

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ
năm 2022 tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 14516/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Danh mục 25 dự án có sử dụng đất trồng lúa với diện tích đất là 27,87 ha và 01 dự án vừa sử dụng diện tích đất trồng lúa là 2,84 ha vừa sử dụng diện tích đất rừng phòng hộ là 3,27 ha.

(Phụ lục I đính kèm)

2. Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích là 631 ha:

- a) Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 406 ha.
- b) Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 85 ha.
- c) Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản là 44 ha.
- d) Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở là 22 ha.
- đ) Chuyển đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 08 ha.
- e) Chuyển đất trồng lúa sang đất thương mại dịch vụ là 03 ha.
- g) Chuyển đất trồng lúa sang đất ở là 63 ha.

(Phụ lục II đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này, định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện và giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân và kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2021.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB. QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐDBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh,
- Báo Đồng Nai và Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, PCTHĐ.



CHỦ TỊCH

Thái Bảo



PHỤ LỤC I

Danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022 tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Huyện	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
					Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
1	Đường từ nút giao vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu	Biên Hòa	Trung Dũng; Thống Nhất	10,90	1,40		Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 v/v quyết định CTĐT và điều chỉnh CTĐT một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tờ trình số 21249/TTr-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách thành phố Biên Hòa (lần 2)
2	Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối	Biên Hòa	Phước Tân	6,20	0,17		Quyết định số 14507/QĐ-BCT ngày 29/12/2015 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Nai, Văn bản số 157/SCT-ĐN ngày 19/01/2016 của Sở Công Thương về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2016-2025. Nghị quyết số 91/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất. Bổ sung diện tích thu hồi theo bản vẽ mới
3	Mô đá xây dựng Tân Cang 1 - Phước Tân	Biên Hòa	Phước Tân	5,87	0,74		Văn bản số 335/VLXD-KSCL ngày 14/8 của Công ty CP xây dựng và sản xuất VLXD Biên Hòa về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022
4	Trạm xăng dầu và xưởng sửa chữa các loại xe cơ giới	Biên Hòa	Phước Tân	1,27	0,17		Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quyết định chủ trương đầu tư
5	Trường THCS Phước Tân 3	Biên Hòa	Phước Tân	1,18	0,27		Quyết định số 5413/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND TP.Biên Hòa về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách TP.Biên Hòa (lần 1); Nghị quyết số 54/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND TP.Biên Hòa Khóa XI, kỳ họp thứ 8 về việc quyết định Chủ trương đầu tư dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020. Tờ trình số 21249/TTr-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách thành phố Biên Hòa (lần 2)
6	Khu dân cư phường Thống Nhất (Công ty D2D)	Biên Hòa	Thống Nhất	13,73	4,57		Quyết định số 3393/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 KDC phường Thống Nhất
7	Trạm biến áp 110kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối	Biên Hòa	Phước Tân	0,40	0,19		Văn bản số 7971/UBND-CNN ngày 12/7/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận vị trí TBA 110kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối, Quyết định số 3316/QĐ-EVN SPC ngày 15/11/2019 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu kỹ thuật

STT	Tên dự án	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
		Huyện	Xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
8	Đường số 5 (Bảo Vinh)	Long Khánh	Bảo Vinh	2,6	0,02		Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị Quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án xây dựng hạ tầng Làng văn hóa cho đồng bào dân tộc Chơ Ro. Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tờ trình số 14604/TTr-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh về việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 và dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021, giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2022
9	Đường Thổ Lùn (giai đoạn 2)	Long Khánh	Bàu Trâm	1,26	0,45		Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 15/06/2020 của UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Nghị Quyết số 57/NQ-HĐND ngày 09/11/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.
10	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ	Long Khánh	Bàu Trâm	2,7	0,06		Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 14/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh đối với dự án xây dựng đường Bàu Trâm-Xuân Thọ. Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tờ trình số 14604/TTr-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh về việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 và dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021, giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2022
11	Đường Vành đai 2	Long Khánh	Phú Bình; Xuân Hòa; Bàu Trâm; Bảo Vinh; Xuân Tân	26,87	3,95		Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh đối với dự án đường Vành đai 2. Tờ trình số 14604/TTr-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021, giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2022
12	Đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh	Long Khánh	Xuân An; Xuân Hòa	56,4	2,01		Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 26/5/2020 của HĐND thành phố Long Khánh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công của thành phố, Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 (lần 2), Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc điều chỉnh, bổ sung quy mô đầu tư dự án.
13	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành	Long Thành	Thị trấn Long Thành	1,59	1,59		Tờ trình số 14604/TTr-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh về việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 và dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021, giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2022

STT	Tên dự án	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
		Huyện	Xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
14	Trụ sở làm việc Đại diện Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai	Nhơn Trạch	Phước Khánh	0,07	0,05		Văn bản số 5318/UBND-CN ngày 14/8/2017 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc thoả thuận địa điểm cho Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc
15	Trường TH Phú Lập	Tân Phú	Phú Lập	0,30	0,16		Văn bản số 4250/UBND-KT ngày 17/11/2021 của UBND huyện Tân Phú về vạm kết bố trí vốn năm 2022
16	Mạch 2 Đường dây 220Kv Bảo Lộc - Sông Mây	Tân Phú	Phú Sơn; Phú Trung; Thanh Sơn; Phú Xuân; Thị trấn Tân Phú; Phú Lộc	1,23	0,17		Văn bản số 1613/UBND-CNN ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh về thỏa thuận hướng tuyến Quyết định số 37/QĐ-HĐTV ngày 05/3/2021 của Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia v/v giao kế hoạch sản xuất kinh doanh - tài chính - đầu tư xây dựng năm 2021
17	Mạch 2 Đường dây 220Kv Bảo Lộc - Sông Mây	Trảng Bom	Sông Thao; Hưng Thịnh; Đông Hòa; Trung Hòa; Tây Hòa; Sông Trầu	0,23	0,15		Văn bản số 9378/SPMB-PDB ngày 16/8/2021 của Ban quản lý dự án các công trình điện miền nam đăng ký kế hoạch sử dụng đất cho dự án lưới điện cao thế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. (bổ sung 0,23 ha) Quyết định số 37/QĐ-HĐTV ngày 05/3/2021 của Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia về việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh - tài chính - đầu tư xây dựng năm 2021
18	Khu tái định cư tại xã Đông Hòa	Trảng Bom	Đông Hòa	18,89	1,76		Văn bản số 203/QLDA ngày 19/10/2021 của Ban quản lý dự án huyện về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các dự án do Ban quản lý dự án làm chủ đầu tư (bổ sung) Công văn số 6941/UBND-KTNS ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh về việc ứng vốn Quỹ phát triển đất tỉnh Đồng Nai
19	Mỏ đá Thiện Tân 7	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	12,26	4,32		Giấy phép khai thác khoáng sản số 330/GP-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai
20	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân	Vĩnh Cửu	Thị trấn Vĩnh An; Trị An	0,26	0,02		Văn bản số 4897/UBND-KTN ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận hướng tuyến đường dây và phương án cải tạo công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân. Quyết định số 3296/QĐ-EVN SPC ngày 14/11/2019 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV Thủy điện Trị An - TBA Kiệm Tân Quyết định 3322/QĐ-EVN SPC ngày 9/10/2018 của Tổng công ty Điện lực miền Nam
21	Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo	Xuân Lộc	Xuân Thành; Xuân Trường	10,28	2,84	3,27	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tờ trình số 14604/TTr-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 và dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021, giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2022.

STT	Tên dự án	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
		Huyện	Xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
22	Đường Chu Văn An	Vĩnh Cửu	Thị trấn Vĩnh An	2,33	0,63		Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 18/5/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu về kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách huyện và các nguồn vốn khác do huyện quản lý
23	Mạch 2 Đường dây 220Kv Bảo Lộc - Sông Mỹ	Thống Nhất	các xã	0,26	0,12		Văn bản số 9378/SPMB-PDB ngày 16/8/2021 của Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam đăng ký kế hoạch sử dụng đất cho dự án lưới điện cao thế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Quyết định số 37/QĐ-HĐTV ngày 05/3/2021 của Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia về việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh - tài chính - đầu tư xây dựng năm 2021
24	Công ty cổ phần chăn nuôi heo Phú Sơn	Xuân Lộc	Xuân phú; Xuân Thọ	20,32	4,29		Quyết định tư số 2080/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án trang trại heo Phú Sơn tại xã Xuân Phú và xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc
25	Trụ sở công an xã Phú Thanh	Tân Phú	Phú Thanh	0,20	0,14		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/11/2021 của HĐND huyện Tân Phú về kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025
26	Đường đê bao Đồng Hiệp	Tân Phú	Phú Điền; Phú Thanh	3,45	0,47		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/11/2021 của HĐND huyện Tân Phú về kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025
Tổng cộng				201,05	30,71	3,27	



PHỤ LỤC II

Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa sang mục đích khác của hộ gia đình, cá nhân năm 2022 tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Các trường hợp chuyển mục đích	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:	Căn cứ pháp lý
			Huyện	Xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	
1	Chuyển đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm				406,00	406,00	
			Cẩm Mỹ	Các xã, thị trấn	30,00	30,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Định Quán	Các xã, thị trấn	50,00	50,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Long Khánh	Các phường, xã	35,00	35,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Nhơn Trạch	Các xã	25,00	25,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Tân Phú	Các xã, thị trấn	15,00	15,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Thống Nhất	Các xã	35,00	35,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Trảng Bom	Các xã, thị trấn	16,00	16,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Vĩnh Cửu	Các xã, thị trấn	100,00	100,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Xuân Lộc	Các xã, thị trấn	60,00	60,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Long Thành	Các xã, thị trấn	40,00	40,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác				85,00	85,00	
			Cẩm Mỹ	Các xã, thị trấn	15,00	15,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân

STT	Các trường hợp chuyển mục đích	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:	Căn cứ pháp lý
			Huyện	Xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	
			Định Quán	Các xã, thị trấn	20,00	20,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Long Khánh	Các phường, xã	5,00	5,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Tân Phú	Các xã, thị trấn	35,00	35,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Vĩnh Cửu	Các xã, thị trấn	10,00	10,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản				44,00	44,00	
			Cẩm Mỹ	Các xã, thị trấn	2,00	2,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Định Quán	Các xã, thị trấn	5,00	5,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Long Khánh	Các phường, xã	10,00	10,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Tân Phú	Các xã, thị trấn	15,00	15,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Trảng Bom	Các xã, thị trấn	4,00	4,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Vĩnh Cửu	Các xã, thị trấn	3,00	3,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Xuân Lộc	Các xã, thị trấn	5,00	5,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
4	Chuyển từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở				22,00	22,00	
			Cẩm Mỹ	Các xã, thị trấn	1,00	1,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân

STT	Các trường hợp chuyển mục đích	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:	Căn cứ pháp lý
			Huyện	Xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	
			Định Quán	Phú Hòa	1,00	1,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Long Khánh	Các xã, phường	7,00	7,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Biên Hòa	Các xã, phường	1,00	1,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Tân Phú	Các xã, thị trấn	12,00	12,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân
5	Chuyển mục đích từ đất lúa sang cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				8,00	8,00	
			Vĩnh Cửu	Các xã, thị trấn	4,00	4,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Trảng Bom	Các xã, thị trấn	3,00	3,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Thống Nhất	Các xã	1,00	1,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
6	Đất trồng lúa chuyển sang đất thương mại dịch vụ		Trảng Bom	Các xã, thị trấn	3,00	3,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
7	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở				63,00	63,00	
			Long Thành	Các xã, thị trấn	5,00	5,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Long Khánh	Các phường, xã	6,00	6,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Cẩm Mỹ	Các xã	2,00	2,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Vĩnh Cửu	Các xã, thị trấn	5,00	5,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Trảng Bom	Các xã, thị trấn	11,00	11,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân

STT	Các trường hợp chuyển mục đích	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:	Căn cứ pháp lý
			Huyện	Xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	
			Biên Hòa	Các phường, xã	5,00	5,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Xuân Lộc	Các xã, thị trấn	7,00	7,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Thống Nhất	Các xã	9,00	9,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Tân Phú	Các xã, thị trấn	8,00	8,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Định Quán	Các xã, thị trấn	5,00	5,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
	Tổng cộng					631,00	

Số: 14516 TT-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 11 năm 2021

CÔNG VĂN	Số: 2472 C
	Ngày: 26/11/21
	Chuyên:
	Hà số:

TỜ TRÌNH

Về việc các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

Theo nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Kết quả đối chiếu sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, cụ thể như sau:

1. Căn cứ pháp luật để trình Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh

2.1. Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Đồng Nai đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, tổng chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ được chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa được phép chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp là 5.094 ha.

- Đất rừng phòng hộ được chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp là 622 ha.

- Đất rừng đặc dụng được chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp là 29 ha.

2.2. Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Những kết quả đạt được:

* Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa:

Tổng diện tích đất trồng lúa được phép chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Đồng Nai được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017 là 5.094 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Diện tích đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng là 677,35 ha để thực hiện 23 dự án, trong đó đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng là 190,65 ha để thực hiện 05 dự án (*kèm theo phụ lục 01*).

- Diện tích đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng là 692,75 ha để thực hiện 494 dự án. Trong đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã hủy 116 dự án với diện tích 160,47 ha (*kèm phụ lục 02*), số dự án còn lại là 378 dự án sử dụng diện tích đất trồng lúa là 532,28 ha. Kết quả thực hiện như sau:

+ Dự án đã và đang triển khai thực hiện là 315 dự án, sử dụng diện tích đất trồng lúa là 460,53 ha (*kèm phụ lục 03*).

+ Dự án chưa thực hiện là 63 dự án, sử dụng diện tích đất trồng lúa là 71,75 ha (*kèm phụ lục 04*).

Như vậy, diện tích đất trồng lúa còn lại được phép chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Đồng Nai là 4.606,96 ha (*kèm theo phụ lục số 05*).

* Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng rừng phòng hộ:

Tổng diện tích đất rừng phòng hộ được phép chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Đồng Nai được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017 là 662 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Diện tích đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng là 84 ha để thực hiện 01 dự án, trong đó đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng là 84 ha để thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Phước An (*kèm theo phụ lục 06*).

- Diện tích đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng là 65,21 ha để thực hiện 26 dự án. Trong đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã hủy 05 dự án với diện tích 1,2 ha (*kèm phụ lục 07*). Số dự án còn lại là 21 dự án sử dụng diện tích đất rừng phòng hộ là 64,01 ha. Kết quả thực hiện như sau:

+ Dự án đã và đang triển khai thực hiện là 18 dự án, sử dụng diện tích đất trồng lúa là 43,77 ha (*kèm phụ lục 08*).

+ Dự án chưa thực hiện là 03 dự án, sử dụng diện tích đất rừng phòng hộ là 20,24 ha (*kèm phụ lục 09*).

Như vậy, diện tích đất rừng phòng hộ còn lại được phép chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Đồng Nai là 534,23 ha (*kèm theo phụ lục số 10*).

* Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng rừng đặc dụng:

Tổng diện tích đất rừng đặc dụng được phép chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Đồng Nai được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017 là

29 ha. Kết quả thực hiện như sau:

Diện tích đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng là 24,52 ha để thực hiện 04 dự án. Trong đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã hủy 02 dự án với diện tích 16,37 ha (*kèm phụ lục 11*), số dự án còn lại là 02 dự án sử dụng diện tích đất rừng đặc dụng là 8,15 ha, các dự án trên hiện đang triển khai thực hiện (*kèm phụ lục 12*).

Như vậy, diện tích đất rừng đặc dụng còn lại được phép chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Đồng Nai là 29 ha (*kèm theo phụ lục số 13*).

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;

Qua tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cho thấy diện tích chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình là rất thấp, một số dự án đã được Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nhưng đã quá 3 năm chưa thực hiện là khá cao. Qua theo dõi, thì có một số nguyên nhân sau:

* Nguyên nhân khách quan:

- Do chính sách về pháp luật đất đai có thay đổi các quy định, quy trình thực hiện, dẫn đến một số dự án phải lập lại các thủ tục mới tiếp tục thực hiện các thủ tục về thu hồi đất (đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).

- Trong quá trình thực hiện thủ tục thu hồi đất, người dân khiếu nại (chủ yếu về giá bồi thường) kéo dài, dẫn đến các dự án không thực hiện được theo tiến độ đầu tư.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Ủy ban nhân dân các huyện, các Sở, ngành còn chủ quan trong việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất không căn cứ vào kế hoạch đầu tư công của đơn vị để xác định các dự án cần triển khai thực hiện, dẫn đến các dự án đã được cấp thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng nhưng không có vốn thực hiện, kéo dài qua nhiều năm.

- Một số doanh nghiệp đề xuất thực hiện dự án, nhưng việc thực hiện chậm tiến độ.

3. Nội dung trình xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

3.1. Đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án năm 2022.

a) Căn cứ đề xuất việc chuyển mục đích sử dụng đất

- Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

- Căn cứ Khoản 9 Điều 49 Luật đất đai năm 2013, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch: *"9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy*

hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”.

- Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

b) Đề nghị chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư cụ thể như sau:

- Dự án sử dụng đất trồng lúa là 32 dự án với tổng diện tích đất là 366,21ha, trong đó sử dụng diện tích đất trồng lúa là 48,45 ha.

- Dự án sử dụng đất trồng lúa và đất rừng phòng hộ là 01 dự án với diện tích đất là 10,28 ha, trong đó sử dụng diện tích đất trồng lúa là 2,84 ha và đất rừng phòng hộ là 3,27 ha.

(Kèm theo phụ lục số 14)

3.2. Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của hộ gia đình cá nhân:

- Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 406 ha.
- Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 85 ha.
- Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản là 44 ha.
- Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở là 22 ha.
- Chuyển đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 7 ha.
- Chuyển đất trồng lúa sang đất thương mại dịch vụ là 3 ha.
- Chuyển đất trồng lúa sang đất ở: 63 ha

(Kèm theo phụ lục số 15)

Sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai thống nhất thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu VT, THNC, KTN, KTNS, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

PHỤ LỤC 01

BẢNG THEO DÕI VIỆC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA CỦA TỈNH ĐỒNG NAI
(Các dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ)

(Kèm theo Tờ trình số 45/16 TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Hạng mục	Tổng số dự án, công trình	Tổng diện tích chuyển mục đích	Trong đó		Trong đó		Ghi chú
				Đất trồng lúa	Đất khác	Thành phố Biên Hòa	Huyện Long Thành	
I	Diện tích đất trồng lúa được Chính phủ cho phép chuyển MBSD đến năm 2020, giai đoạn (2016-2020)		34.420,00	5.094,00	29.326,00	526,00	1.245,00	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09/8/2017
II	Diện tích đất trồng lúa được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển MBSD đến năm 2020, giai đoạn (2016-2020), trong đó:	23	1525,54	677,35	848,19	100,05	98,08	
	* Đã được UBND tỉnh quyết định CMBSD	5	729,46	255,41	474,05	63,95	0	
1	Khu dân cư theo quy hoạch 125 ha (Công ty Cổ phần Free Land).	1	125,00	66,50	58,50			Công văn số 384/TTg-KTN ngày 07/3/2016
2	Khu dịch vụ Logistics Tân Vạn	1	45,16	26,32	18,84	26,32		Công văn số 384/TTg-KTN ngày 07/3/2016
3	Khu dân cư theo quy hoạch phường Bàu Long (Công ty kinh doanh nhà)	1	49,63	37,63	12,00	37,63		Công văn số 502/TTg-NN ngày 10/4/2017
4	Khu dân cư theo quy hoạch xã Long Thọ (Công ty Tiến Lộc)	1	19,07	16,06	3,01			Công văn số 712/TTg-NN ngày 13/6/2019
5	Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Phước An	1	490,60	108,90	381,70			Công văn số 226/TTg-NN ngày 13/02/2020
	* Chưa thực hiện:	18	796,08	421,94	374,14	36,1	98,08	
6	Khu dân cư An Thuận (Định Thuận 4)	1	45,78	45,08	0,70		45,08	Công văn số 224/TTg-KTN ngày 03/12/2016
7	Khu dân cư An Thuận (Định Thuận 3)	1	47,66	42,00	5,66		42,00	Công văn số 824/TTg-NN ngày 09/6/2017
8	Mỏ đá Thiện Tân 5	1	27,77	22,82	4,95			Công văn số 1755/TTg-NN ngày 14/11/2017

STT	Hạng mục	Tổng số dự án, công trình	Tổng diện tích chuyển mục đích	Trong đó		Trong đó		Ghi chú
				Đất trồng lúa	Đất khác	Thành phố Biên Hòa	Huyện Long Thành	
9	Cum công nghiệp Phú Thanh	1	30,10	12,80	17,30			Công văn số 845/TTg-NN ngày 05/7/2018
10	Khu dân cư theo quy hoạch xã Hố Nai 3 (Công ty Cổ phần Đình Thuận)	1	72,00	28,81	43,19			Công văn số 1196/TTg-NN ngày 12/9/2018
11	Khu dân cư theo quy hoạch xã Long Tân (Công ty 3L)	1	35,30	26,80	8,50			Công văn số 716/TTg-NN ngày 13/6/2019
12	Khu dân cư theo quy hoạch phường Hiệp Hòa (Công ty Hiệp Hòa)	1	28,56	19,19	9,37	19,19		Công văn số 769/TTg-NN ngày 27/6/2019
13	Khu dân cư theo quy hoạch xã Long Tân (Công ty Sao Mai)	1	34,19	29,99	4,20			Công văn số 770/TTg-NN ngày 27/6/2019
14	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp dịch vụ vui chơi, giải trí (Cù lao Ba Xè)	1	29,42	16,91	12,51	16,91		Công văn số 1204/TTg-NN ngày 26/9/2019
15	Mỏ đá Thiện Tân 6	1	24,43	14,44	9,99			Công văn số 1221/TTg-NN ngày 03/10/2019
16	Cảng tổng hợp Việt Thuận Thành - Nhơn Trạch	1	69,20	35,00	34,20			Công văn số 1348/TTg-NN ngày 14/10/2019
17	Khu dân cư theo quy hoạch xã Đồi 61 (Công ty Tân Thịnh)	1	18,22	12,71	5,51			Công văn số 399/TTg-NN ngày 06/4/2020
18	Khu dân cư thương mại và chợ ngã ba Gia Canh (Công ty Tây Bắc)	1	19,68	15,84	3,84			Công văn số 777/TTg-NN ngày 23/06/2020
19	Cảng cạn Long Thành	1	21,87	11,00	10,87		11,00	Công văn số 1228/TTg-NN ngày 11/9/2020
20	Hố Cà Ròn (Định Quán)	1	174,00	24,35	149,65			Công văn số 1468/TTg-NN ngày 23/10/2020
21	Khu dân cư theo quy hoạch xã Phước Thiện (công ty Phúc Tiến)	1	39,15	34,69	4,46			Công văn số 144/TTg-NN ngày 01/02/2021
22	Khu đô thị du lịch sinh thái Six Senses Sài Gòn River (Công ty Hai Dung)	1	22,75	12,05	10,70			Công văn số 191/TTg-NN ngày 17/02/2021
23	Khu dân cư theo quy hoạch xã Phú Hữu (Công ty Phú Hữu Gia)	1	56,00	17,46	38,54			Công văn số 267/TTg-NN ngày 04/3/2021

PHỤ LỤC 02

Danh mục các dự án sử dụng đất trồng lúa đã hủy (đo quá 3 năm chưa thực hiện)

(Kèm theo Tờ trình số 14516/TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Huyện	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
1	Khu dân cư theo quy hoạch (công ty cổ phần Bất Động Sản Phố Bình Minh)	Biên Hòa	An Hòa	7,89	1,38
2	Khu dân cư tạo vốn số 1 (Hương lộ 2 đoạn I)	Biên Hòa	An Hòa, Long Bình Tân	2,22	2,22
3	Khu nhà ở xã hội và TMDV số 68 (Cty Tín Nghĩa Á Châu)	Biên Hòa	Bửu Hòa, Tân Vạn	0,94	0,94
4	Khu dân cư tạo vốn (phục vụ đường ven sông Đồng Nai từ cầu mới đến bến đò Trầm)	Biên Hòa	Bửu Long	12,00	0,41
5	Mở rộng khu di tích danh thắng Chùa Bửu Phong	Biên Hòa	Bửu Long	1,20	1,00
6	Nhà tang lễ thành phố	Biên Hòa	Bửu Long	1,50	0,07
7	Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp (Tổng Công ty	Biên Hòa	Bửu Long	46,03	0,22
8	Khu dân cư tạo vốn số 2 (đường ven sông Đồng N	Biên Hòa	Bửu Long	12	3,7
9	Khu dân cư số 95 (Cty Thiên Lộc)	Biên Hòa	Bửu Long, Quang Vinh,	1,62	1,62
10	Đường Nguyễn Du	Biên Hòa	Bửu Long, Tân Phong,	2,75	2,75
11	Khu đất tạo vốn số 13 (Đường ven sông Cái)	Biên Hòa	Các phường	1,85	1,85
12	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron	Biên Hòa	Hiệp Hòa	0,30	0,30
13	Khu dân cư số 106	Biên Hòa	Hóa An	0,58	0,58
14	Khu thương mại dịch vụ (Cty Nhơn Long)	Biên Hòa	Long Bình Tân	0,29	0,01
15	Khu dân cư (công ty Hữu Trọng)	Biên Hòa	Long Bình Tân	5,64	0,96
16	Khu dân cư theo quy hoạch (cty Sinh Quốc Phát Sinh Lộc)	Biên Hòa	Long Bình Tân	4,00	1,90
17	Cải tạo cảnh quan nút giao thông đường Võ Nguyên Giáp - Bùi Văn Hòa - Quốc Lộ 51	Biên Hòa	Phước Tân	0,03	0,03
18	Khu đô thị sinh thái Long Thành	Biên Hòa	Phước Tân	56,00	6,61
19	Khu dân cư theo quy hoạch (Khu 2 - Công ty cổ phần Định Thuận)	Biên Hòa	Quang Vinh	1,72	0,20
20	Khu dân cư theo quy hoạch (Khu 1 - Cty cổ phần Định Thuận)	Biên Hòa	Quang Vinh	0,48	0,48
21	Trung tâm Tin học - Thông tin Khoa học Công nghệ	Biên Hòa	Quang Vinh	0,37	0,17
22	Trường TH Tân Hiệp	Biên Hòa	Tân Hiệp	0,90	0,06
23	Khu dân cư suối cầu Vạt (Công ty TNHH Thành Thái Thịnh)	Biên Hòa	Tân Mai	18,08	0,89
24	Khu dân cư thương mại dịch vụ quy hoạch (Công ty giấy Tân Mai)	Biên Hòa	Thống Nhất	28,86	0,99
25	Khu du lịch sinh thái ấp Láng Me 2	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	11,00	3,60
26	Đường Tà Lài, Trà Cổ (mở rộng)	Định Quán	Các xã	11,44	0,16
27	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Định Quán	Phù Hòa	0,40	0,06

STT	Tên công trình	Huyện	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó
					Đất trồng lúa
28	Trung tâm VH-TT, HTCTD TT.Định Quán	Định Quán	TT. Định Quán	0,10	0,10
29	Đất thương mại dịch vụ	Long Thành	Long Phước	0,30	0,30
30	Đường vào KDC Biệt thự vườn Cầu Xéo	Long Thành	TT. Long Thành	0,85	0,85
31	Khu dân cư thị trấn Long Thành (Công ty Hải An, phần mới bổ sung thêm)	Long Thành	TT. Long Thành	9,76	1,94
32	Đường dây 110 kV 2 mạch từ trạm 110 kV khu Công nghệ cao, Amata đầu chuyển tiếp	Long Thành	TT. Long Thành	0,19	0,19
33	Điểm Du lịch sinh thái tại xã Đại Phước, Phú Hữu	Nhơn Trạch	Đại Phước, Phú Hữu	45,00	6,05
34	Xây dựng đường Đôn xã Long Tân	Nhơn Trạch	Long Tân	6,36	2,24
35	Điểm du lịch sinh thái dự trữ theo QH duyệt	Nhơn Trạch	Phú Đồng, Phước Khánh	62,25	6,30
36	Công ty trục vớt Sông Thương	Nhơn Trạch	Phú Hữu	3,32	2,31
37	Trạm hàng hải quản lý luồng sông Đồng Nai	Nhơn Trạch	Phú Hữu	0,56	0,29
38	Bến xe container (Công ty Hào Bàng)	Nhơn Trạch	Phước An	8,90	4,90
39	Đường từ 319 đến KDC Tài Tiến	Nhơn Trạch	Phước Thiện	6,30	3,45
40	Kênh mương nội đồng	Tân Phú	Phú Bình	5,59	-
41	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phú Lâm	Tân Phú	Phú Bình	0,05	0,05
42	Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã Phú Lâm	Tân Phú	Phú Lâm	0,20	0,10
43	Đường Phú Lâm - Phú Bình	Tân Phú	Phú Lâm, Phú Bình	5,44	0,15
44	Sân vận động	Tân Phú	Phú Thanh	1,20	0,77
45	Trụ sở UBND xã Phú Xuân	Tân Phú	Phú Xuân	0,06	0,06
46	Thao trường huấn luyện, trường bắn của LLVT	Tân Phú	Phú Xuân	15,00	1,17
47	Trụ sở UBND xã Phú Xuân	Tân Phú	Phú Xuân	1,46	0,07
48	Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã Phú Xuân	Tân Phú	Phú Xuân	0,10	0,01
49	Trạm xăng dầu	Tân Phú	Thanh Sơn	0,20	0,20
50	Đường kênh N2	Tân Phú	Thanh Sơn	1,15	-
51	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn gđ2 (mở rộng)	Tân Phú	Thanh Sơn	4,37	0,01
52	Đường Bàu Ao - Sông Nhạn	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1,59	0,01
53	Đường đôi trục	Thống Nhất	Gia Kiệm	0,54	0,03
54	Đường số 1 Tây Nam	Thống Nhất	Gia Kiệm	0,88	0,01
55	Khu thể dục thể thao ấp	Thống Nhất	Gia Tân 2	1,00	0,10
56	Đường nghĩa địa Đức Huy nhánh 2	Thống Nhất	Gia Tân 2	0,47	0,04
57	Đường qua nghĩa địa Bạch Lâm	Thống Nhất	Gia Tân 2	0,33	0,02
58	Chợ Bạch Lâm	Thống Nhất	Gia Tân 2	0,25	0,25

STT	Tên công trình	Huyện	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
59	Đường ao Làng đề hạ lưu đập Cầu Quay và mương nước	Thống Nhất	Gia Tân 3	0,48	0,24
60	Đường Gia Tân 1, Gia Kiệm đi Trảng Bom	Thống Nhất	Gia Tân 3	2,38	0,04
61	Đường vào Trụ sở UBND xã Gia Tân 3	Thống Nhất	Gia Tân 3	1,00	0,02
62	Nạo vét mương đập ông Thọ	Thống Nhất	Gia Tân 3	0,70	0,21
63	Đường cao tốc Bắc Nam (đoạn Dầu Giây - Phan Thiết)	Thống Nhất	Lộ 25	6,50	0,10
64	Đường Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Thống Nhất	Lộ 25	2,95	0,21
65	Đường vào cánh đồng Cây khô	Thống Nhất	Lộ 25	0,26	0,02
66	Đường Hưng Nghĩa Chợ ấp 5	Thống Nhất	Lộ 25	3,30	0,12
67	Đường vào khu chăn nuôi Tập trung	Thống Nhất	Lộ 25	0,67	0,24
68	Đường song hành QL1A khu TTHC huyện	Thống Nhất	Xuân Thạnh	3,11	1,05
69	Mở rộng, nối dài đường cánh đồng 52-54	Thống Nhất	Xuân Thạnh	0,61	0,40
70	Mở rộng, nối dài đường thủy lợi	Thống Nhất	Xuân Thạnh	0,36	0,12
71	Đường cánh đồng 97	Thống Nhất	Xuân Thạnh	0,64	0,27
72	Trụ sở UBND xã Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	0,02	0,02
73	Đường Trảng Bom - Xuân Lộc	Trảng Bom	các xã	21,02	0,77
74	Khu dân cư theo mật độ thấp 19 ha (Long Điền)	Trảng Bom	Giang Điền	19,00	1,00
75	Khu dân cư nhà ở xã hội (điều chỉnh từ Cụm CN Hưng Thuận sang)	Trảng Bom	Hố Nai 3	6,64	6,64
76	Trường Cao đẳng Đinh Tiên Hoàng	Trảng Bom	Hố Nai 3	6,57	0,74
77	Khu dân cư theo QH 23,5 ha (Long Điền)	Trảng Bom	Xã Đồi 61	23,50	9,80
78	Đường Bình Lợi - Thiện Tân (Cây Cóc)	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	0,12	0,12
79	Cây xăng ấp 1 Đa Lộc	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	0,10	0,10
80	Công ty Phúc Hiếu	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	8,24	2,19
81	Hệ thống thoát nước Khu tái định cư 3,8 ha Tân An	Vĩnh Cửu	Tân An	0,04	0,04
82	Trung tâm GDQP - AN - trường bản BB	Vĩnh Cửu	Tân An	78,00	5,19
83	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng làm việc ấp Thái An (mở rộng)	Vĩnh Cửu	Tân An	0,02	0,02
84	Trụ sở công an xã	Vĩnh Cửu	Tân Bình	0,22	0,22
85	Nghĩa trang Nhân dân	Vĩnh Cửu	Tân Bình	9,85	0,30
86	Đường 768 B	Vĩnh Cửu	nh, Bình Hòa, Tha	3,50	3,50
87	Tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng tại mỏ đá Thanh Phú 1	Vĩnh Cửu	Thanh Phú	0,60	0,57
88	Hệ thống thoát nước Thanh Phú - Bình Lợi (đoạn qua địa bàn Thanh Phú)	Vĩnh Cửu	Thanh Phú	8,77	3,80
89	Trụ sở công an xã	Vĩnh Cửu	Thanh Phú	0,20	0,20

STT	Tên công trình	Huyện	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó
					Đất trồng lúa
90	Mở rộng đường Nhà máy nước Thiện Tân lên 9,5m	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1,70	0,50
91	Mỏ đá Thiện Tân 2 Trong đó	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	38,70	6,00
92	Mỏ đá Thiện Tân 4 (Khu vực khai thác của Công ty CP khoáng sản 623 Đồng Nai)	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	30,80	5,00
93	Mỏ đá Thiện Tân 7	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	12,00	9,50
94	Nhà máy xay đá, trạm cân đá thành phẩm và bãi chứa đất đá thải	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	3,50	0,28
95	Trường Trung cấp nghề Giao thông Vận tải Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	9,54	1,80
96	Sân thể thao ấp 6-7	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	0,50	0,50
97	Đường Bưng mua	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1,50	0,07
98	Đường gò Miếu nổi dài	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	0,78	0,20
99	Đường nối đường Bùng Bình - đi Trảng Dài TPBH	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	0,48	0,04
100	Đá xây dựng tại Thiện Tân	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	13,40	8,70
101	Cụm công nghiệp Trị An	Vĩnh Cửu	Trị An	1,30	1,30
102	Dự án Khu dân cư hai bên đường Bảo Hoà - Long Khánh	Xuân Lộc	Bảo Hòa	6,67	6,67
103	Đường Trảng Bom - Xuân Lộc (Đường Xuân Trường - Xuân Thọ)	Xuân Lộc	Các xã	17,52	1,31
104	Dự án Khu dân cư 2 bên đường Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ	Xuân Lộc	TT Gia Ray	0,41	0,41
105	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (mở mới)	Xuân Lộc	Xuân Bắc	21,12	0,19
106	Tuyến kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng	Xuân Lộc	Xuân Hiệp, Lang Minh	2,51	2,51
107	Khu lò gạch	Xuân Lộc	Xuân Hòa	5,00	5,00
108	Công ty Hùng Tân	Xuân Lộc	Xuân Phú	0,27	0,27
109	Sân bóng đá và nhà văn hóa (ấp 4)	Xuân Lộc	Xuân Tâm	0,65	0,29
110	Hệ thống mương thoát nước	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1,60	0,68
111	Khu tái định cư Trường bắn	Xuân Lộc	Xuân Tâm	10,00	2,87
112	Hội mỹ nghệ huyện Xuân Lộc (TT trưng bày và quảng bá sản phẩm hàng TCMN)	Xuân Lộc	Xuân Tâm	0,38	0,38
113	Giáo xứ Đồng Tâm	Xuân Lộc	Xuân Tâm	0,43	0,09
114	Giáo xứ Tân Ngãi	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1,45	1,45
115	Chi hội tin lành Xuân Thọ	Xuân Lộc	Xuân Thọ	0,52	0,51
116	Mở rộng Trường THCS Lê Lợi	Xuân Lộc	Xuân Trường	0,65	0,56
Tổng cộng					160,47

PHỤ LỤC 03

Danh mục các dự án sử dụng đất trồng lúa đã và đang thực hiện

(Kèm theo Tờ trình số 1451/TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
1	Bến vượt của Lữ đoàn Công Binh 25	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	17,15	5,70
2	Trạm Biên phòng cửa khẩu Cảng Nhơn Trạch	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1,00	0,77
3	Khu Công nghiệp Hồ Nai (Giai đoạn II)	Biên Hòa	Phước Tân	85,00	2,35
4	KCN Hồ Nai	Trảng Bom	Các xã	3,75	3,75
5	Cụm công nghiệp Phú Túc	Định Quán	Phú Túc	50,00	0,51
6	Cụm công nghiệp Tân An (Trong đó, Công ty TNHH Hoàng Bảo Lâm 3,5 ha; Công ty TNHH HỒ Nai 5,7 ha; DNTN Nguyễn Phi Hùng 5 ha; Công ty TNHH Phúc Lộc Thịnh Phát 2 ha) và phần diện tích còn lại	Vĩnh Cửu	Tân An	40,00	10,00
7	Công ty TNHH Thành Phú Phát (trong Cụm CN Thanh Phú- Thiện Tân	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	0,05	0,05
8	Cụm Công nghiệp Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	0,34	0,34
9	Điểm du lịch sinh thái Bàu Nước Sỏi	Định Quán	Gia Canh	10,03	1,96
10	Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch (giai đoạn 2)	Long Thành	An Phước, Lộc An, Bình Sơn, Phước Thái, Long Phước, Long An, Phước Bình	7,82	0,20
11	Trạm xăng dầu 515 (Công ty TNHH Tân Hiệp)	Long Thành	Long An	0,15	0,15
12	Trạm dừng chân Hoa Mai	Long Thành	Long An	0,60	0,60
13	Văn phòng làm việc công ty IDICO	Long Thành	Long An	0,11	0,11
14	Văn phòng làm việc công ty Ngọc Song Anh	Long Thành	Long An	0,95	0,95
15	Khu nghỉ dưỡng phục hồi chức năng	Nhơn Trạch	Phú Đông	0,38	0,32
16	Cây xăng ấp Bình Lục	Vĩnh Cửu	Tân Bình	0,10	0,10
17	Cây xăng tại ấp 7 (Hương lộ 6)	Vĩnh Cửu	Thanh Phú	0,10	0,10
18	Trạm chiết nạp khí oxy, nito, argon (Công ty Tân Tân)	Biên Hòa	An Hòa	0,40	0,40
19	Điểm công nghiệp thị trấn Định Quán	Định Quán	TT.Định Quán, Phú Vinh	4,80	0,30
20	Cơ sở Điều khắc Thiên Kỳ	Long Thành	Long Phước	0,35	0,35
21	Công ty Đại Huy Hoàng	Trảng Bom	Hồ Nai 3	1,23	0,19
22	Kho chứa hàng và sân phơi gạch	Trảng Bom	Hồ Nai 3	0,90	0,52

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
23	Cơ sở gia công hàng thủ công mỹ nghệ từ mây, tre, lục bình, dây nhựa (ông Lê Đức Tiến)	Trảng Bom	Đông Hòa	0,99	0,99
24	Mở rộng xưởng sản xuất cơ khí tại Thiện Tân	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	0,25	0,18
25	Nhà máy sản xuất nhôm thép định hình và nhà máy sản xuất kính xây dựng	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1,40	1,00
26	Công ty TNHH sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	2,24	0,20
27	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Phú Lợi	Định Quán	Phú Lợi	1,01	0,80
28	Trung tâm VH-TT, HTCD xã Ngọc Định	Định Quán	Ngọc Định	1,05	1,05
29	Trung tâm Văn hoá thể thao - học tập cộng đồng	Nhon Trạch	Vĩnh Thanh	0,88	0,18
30	Trung tâm văn hóa xã Thanh Phú	Vĩnh Cửu	Thanh Phú	2,50	1,60
31	Trạm y tế phường An Bình	Biên Hòa	An Bình	0,19	0,13
32	Ký túc xá và khu học tập sinh viên (trường ĐH Lạc Hồng)	Biên Hòa	Bửu Long	1,92	1,30
33	Trường Tiểu học Tân Tiến A	Biên Hòa	Tân Tiến	0,95	0,12
34	Trường THCS Tân Phong	Biên Hòa	Tân Phong	1,58	0,57
35	Trường MN Tân Hạnh 2	Biên Hòa	Tân Hạnh	0,35	0,35
36	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	Định Quán	TT. Định Quán	0,93	0,93
37	Trường THPT Định Quán (mở rộng)	Định Quán	TT. Định Quán	0,16	0,16
38	Trường MN Sen Hồng điểm chính	Định Quán	Suối Nho	0,12	0,12
39	Mở rộng Trường Tiểu học Phước Khánh	Nhon Trạch	Phước Khánh	0,09	0,09
40	Mở rộng Trường THCS Phước Khánh	Nhon Trạch	Phước Khánh	0,04	0,04
41	Trường THCS Long Thọ 2	Nhon Trạch	Long Thọ	1,09	0,80
42	Trường Tiểu học Long Thọ 2	Nhon Trạch	Long Thọ	1,07	0,75
43	Trường MN Phú Thanh (mở rộng)	Tân Phú	Phú Thanh	0,45	0,45
44	Trường THCS Duy Tân	Thống Nhất	Gia Tân 3	0,47	0,47
45	Trường tiểu học Nam Cao	Trảng Bom	Trung Hòa	0,83	0,83
46	Trường Mầm non Trị An (cơ sở 2)	Vĩnh Cửu	Trị An	0,31	0,31
47	Nối dài tuyến đường số 1 và số 3 khu dân cư An Hòa 2 và khu dân cư An Bình	Biên Hòa	An Bình	1,08	0,10
48	Đường Đỗ Văn Thi (HL10, đoạn 1)	Biên Hòa	Hiệp Hòa	2,70	0,21
49	Đường Huỳnh Văn Lũy nối dài	Biên Hòa	Quang Vinh	0,73	0,25
50	Đường nối từ đường Nguyễn Ái Quốc tới đường nối Phan Đình Phùng - Cây Chàm (đường vào Viện kiểm sát)	Biên Hòa	Quang Vinh	0,34	0,24

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
51	Nâng cấp Hương lộ 21 liên huyện Long Thành và thành phố Biên Hòa	Biên Hòa	Tam Phước	11,98	0,13
52	Đường đầu nối KCN Giang Điền với đường tránh Biên Hòa (Tổng Cty phát triển khu công nghiệp)	Biên Hòa	Tam phước, phước Tân	24,16	4,70
53	Đường chuyên dùng vận chuyển khoáng sản tại xã Phước Tân và xã Tam Phước	Biên Hòa	Tam phước, Phước Tân	13,77	0,33
54	Đường số 16 tại xã Tân Hạnh qua cánh đồng Bà Nghè	Biên Hòa	Tân Hạnh	0,32	0,32
55	Xây dựng tuyến đường Hương lộ 2 (đoạn 1)	Biên Hòa	An Hòa	11,70	4,00
56	Xây dựng cầu An Hào	Biên Hòa	Hiệp Hòa, An Bình	10,04	3,88
57	Đường nối từ Cầu Bửu Hòa đến Quốc lộ 1K	Biên Hòa	Bửu Hòa	7,20	0,62
58	Đường D9 (nối đường Võ Thị Sáu và đường Nguyễn Văn Hoa)	Biên Hòa	Thống Nhất	1,87	0,32
59	Đường ven sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	Bửu Long	0,74	0,74
60	Đường Suối Rắc	Định Quán	Túc Trưng	4,60	0,38
61	Đường giao thông đầu nối đường Lý Thái Tổ với đường Trần Phú	Định Quán	TT. Định Quán	0,40	0,24
62	Đường 107 - Tư Sở	Định Quán	Thanh Sơn	23,39	0,01
63	Đường Cao Cang (đoạn 3)	Định Quán	Gia Canh	3,05	0,89
64	Đường bao điểm công nghiệp Định Quán	Định Quán	TT. Định Quán	0,27	0,27
65	Đường liên xã Gia Canh - Thị trấn Định Quán	Định Quán	TT.Định Quán, Gia Canh	0,06	0,06
66	Đường Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (HL10)	Long Thành	Cẩm Đường, Bình An	12,00	1,10
67	Dự án đầu nối hạ tầng KDC An Thuận vào QL51 (do Cty Cổ phần Đình Thuận làm chủ đầu tư)	Long Thành	Long An	0,20	0,20
68	Đầu nối hạ tầng khu dân cư An Thuận vào TL25B	Long Thành	Long An	0,20	0,20
69	Đường 25B	Long Thành	Long An	14,00	6,61
70	Đường ấp 1 - ấp 3	Long Thành	Phước Bình	3,48	0,48
71	Đường vào CCN Long Phước 1	Long Thành	Long Phước	1,00	1,00
72	Đường vào trung tâm đo kiểm	Nhơn Trạch	Hiệp Phước	0,09	0,09
73	Nâng cấp mở rộng đường 25B (Tôn Đức Thắng)	Nhơn Trạch	Hiệp Phước, Phước Thiện, Long Tân	87,60	2,87
74	Xây dựng tuyến đường vào khu TĐC Sen Việt (Cty CP Đầu tư Sen Việt Công thương)	Nhơn Trạch	Phú Đông	2,80	1,04
75	Cảng tổng hợp	Nhơn Trạch	Phước Khánh	10,00	0,80

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
76	Đường 319 (nâng cấp mở rộng và nối dài)	Nhon Trạch	Phước Thiện	86,60	5,69
77	Dự án xây dựng cảng xăng dầu tại xã Phú Đông do Công ty Cổ phần Phát triển Dầu tư Thái Sơn - Bộ quốc phòng làm chủ đầu tư	Nhon Trạch	Phú Đông	37,60	8,70
78	Tổng kho trung chuyển miền Đông	Trảng Bom	Các xã	0,06	0,06
79	Đường vào trường MN	Vĩnh Cửu	Bình Hòa	0,39	0,07
80	Đường Cộ Cây xoài	Vĩnh Cửu	Tân An	10,15	1,37
81	Đường vào bãi rác Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	4,64	0,07
82	Đường Quang Trung nối dài (từ ngã tư UBND huyện đến giáp đường Lê Quý Đôn)	Vĩnh Cửu	TT. Vĩnh An	5,10	0,40
83	Cầu tập đoàn 7	Xuân Lộc	Hội Cát, Lang Mi	0,08	0,02
84	Mở rộng đường Xuân Hiệp - Lang Minh	Xuân Lộc	ân Hiệp, Lang M	12,00	3,40
85	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	Xuân Lộc	Xuân Thành	29,44	0,11
86	Đường Xuân Thành - Trảng Táo	Xuân Lộc	Xuân Thành	25,60	0,42
87	Tỉnh lộ 765 (GD 2)	Xuân Lộc	Các xã	7,00	0,39
88	Tỉnh lộ 763	Các huyện	Các xã	61,70	1,69
89	Tuyến mương thoát nước KCN Giang Điền (Tổng Công ty phát triển KCN)	Biên Hòa	Phước Tân	1,71	0,03
90	Hệ thống thoát nước Suối Nước Trong	Biên Hòa	Tam Phước	0,98	0,01
91	Trạm bơm nước thải	Biên Hòa	Thống Nhất	0,49	0,13
92	Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh)	Biên Hòa	Hiệp Hòa	0,10	0,10
93	Mở rộng hệ thống kênh tưới trạm bơm Ba Giọt	Định Quán	Phú Vinh	5,00	0,05
94	Tiêu nước cánh đồng Bầu Kiên	Định Quán	Thanh Sơn	24,40	7,74
95	Trạm bơm Giang Điền và hệ thống kênh mương dẫn nước	Tân Phú	Phú Thanh	9,00	0,16
96	Trạm bơm Tà Lài	Tân Phú	Tà Lài	1,85	1,85
97	Nạo vét và nâng cấp hành lang suối Reo	Thống Nhất	Các xã	4,80	4,80
98	Hệ thống kênh mương thủy lợi cánh đồng 78A - 78B	Thống Nhất	Lộ 25	1,20	1,20
99	Tuyến kênh N15 (hệ thống kênh dẫn nước hồ Gia Măng)	Xuân Lộc	Lang Minh	1,68	1,25
100	Tuyến kênh thuộc xã Xuân Hiệp (kênh dẫn nước hồ Gia Măng)	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	12,43	1,53
101	TBA 220kv An Phước	Long Thành	TT. Long Thành	3,40	3,40
102	Trạm biến áp 220KV An Phước	Nhon Trạch	Hiệp Phước	0,28	0,28
103	Mở rộng chợ Hóa An	Biên Hòa	Hóa An	1,59	0,12
104	Xây dựng chợ truyền thống Tân Hiệp	Biên Hòa	Tân Hiệp	1,60	0,80
105	Chợ Ngọc Lâm	Tân Phú	Phú Xuân	0,31	0,31

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
106	Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa - U1	Trảng Bom	Thanh Bình	3,70	0,05
107	Di tích danh thắng đá Ba Chông	Định Quán	TT. Định Quán	0,02	0,02
108	Khu xử lý chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt (giai đoạn 3)	Trảng Bom	Sông Thao, Tây Hòa	5,30	5,30
109	Khu dân cư (Công ty Cát Linh)	Long Thành	Long An	3,69	3,69
110	Khu dân cư Long Phước (Công ty TNHH đầu tư phát triển BĐS do đặc xây dựng Ngân Hà)	Long Thành	Long Phước	5,69	1,85
111	Khu dân cư theo quy hoạch	Nhon Trạch	Đại Phước	2,00	1,78
112	Khu dân cư theo quy hoạch	Nhon Trạch	Hiệp Phước	9,84	8,55
113	Khu dân cư nhà ở biệt thự nghỉ dưỡng	Nhon Trạch	Phú Thạnh	8,16	5,50
114	Khu dân cư theo QH (Địa ốc Minh Khang)	Nhon Trạch	Phước Thiện	9,90	9,50
115	Khu dân cư Dịch vụ Giang Điền (Long Điền)	Trảng Bom	Giang Điền	97,00	0,55
116	Khu dân cư Dịch vụ Giang Điền (Khu B-Sonadezi)	Trảng Bom	Giang Điền	105,84	8,34
117	Khu dân cư mật độ thấp	Trảng Bom	Giang Điền	50,00	7,70
118	Khu dân cư Long Bình Tân (Toàn Thịnh Phát)	Biên Hòa	Long Bình Tân	3,83	0,56
119	Khu dân cư phục vụ tái định cư tại xã Hiệp Hòa (Ban Quản lý dự án thành phố)	Biên Hòa	Hiệp Hòa	4,80	4,37
120	Khu dân cư Thương mại dịch vụ	Biên Hòa	Bửu Hòa, Tân Vạn	21,30	1,21
121	Khu tái định cư phường Quang Vinh	Biên Hòa	Quang Vinh	0,06	0,06
122	Nhà ở cao tầng kết hợp TMDV số 46 (Cty Văn Tiến Nghĩa)	Biên Hòa	Thống Nhất	0,02	0,02
123	Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ	Định Quán	TT. Định Quán	0,81	0,81
124	Khu dân cư theo quy hoạch tại TTLT (Cty TNHH MTV Nam Long Long Thành)	Long Thành	TT. Long Thành	4,60	4,60
125	Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa	Biên Hòa	Bửu Long	0,40	0,03
126	UBND phường Quang Vinh mở rộng	Biên Hòa	Quang Vinh	0,05	0,05
127	Kho lưu trữ chuyên dụng của tỉnh (Sở Nội Vụ)	Biên Hòa	Quang Vinh	0,30	0,04
128	Trung tâm hành chính công	Biên Hòa	Thống Nhất	0,16	0,16
129	Trụ sở công an xã Ngọc Định	Định Quán	Ngọc Định	0,20	0,20
130	Trụ sở Ban CHQS xã	Định Quán	Ngọc Định	0,30	0,30
131	Trung tâm hành chính xã Ngọc Định	Định Quán	Ngọc Định	2,28	2,28
132	Trụ sở xã đội	Tân Phú	Phú Sơn	0,10	0,01

S/T	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
133	Văn phòng ban quản lý Di tích danh thắng núi Chúa chan	Xuân Lộc	Xuân Trường	0,09	0,09
134	Giáo xứ Phú Hòa	Định Quán	Phú Hòa	0,63	0,11
135	Chùa Xuân Quang	Vĩnh Cửu	Tân Bình	0,22	0,22
136	Chùa Xuân Quang	Vĩnh Cửu	Tân Bình	0,13	0,13
137	Nghĩa trang Long Thọ	Nhon Trạch	Long Thọ	20,77	1,10
138	Mỏ đá Tân Cang 9	Biên Hòa	Phước Tân	16,00	2,00
139	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phú Tân	Định Quán	Phú Cường	0,03	0,03
140	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Định Quán	Phú Hòa	0,10	0,10
141	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Định Quán	Phú Hòa	0,05	0,05
142	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Định Quán	Suối Nho	0,18	0,03
143	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Ngọc Lâm 2 (bao gồm cả sân thể thao ấp)	Tân Phú	Phú Thanh	0,20	0,20
144	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thọ Lâm 1 (bao gồm cả sân thể thao ấp)	Tân Phú	Phú Thanh	0,22	0,14
145	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Thanh Lâm	Tân Phú	Thanh Sơn	0,02	0,02
146	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bạch Lâm 2	Thống Nhất	Gia Tân 2	0,09	0,09
147	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phúc Nhac 2	Thống Nhất	Gia Tân 3	0,07	0,07
148	Dự án cải tạo cảnh quan môi trường xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa	Biên Hòa	Quang Vinh	0,03	0,03
149	Nạo vét suối Đa Tôn	Tân Phú	Phú Thanh, Thanh Sơn, Phú Lâm	18,80	3,60
150	Nạo vét Suối Sâu	Vĩnh Cửu	TT Vĩnh An, Vĩnh Tân	23,59	4,87
151	Trang trại chăn nuôi	Vĩnh Cửu	Tân An	2,90	1,80
152	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản (công ty Cp chăn nuôi Velbred) (2 vị trí)	Vĩnh Cửu	Phú Lý	9,00	9,00
153	Trang trại của Công ty TNHH MTV Nguyễn Toàn Tâm	Xuân Lộc	Xuân Thành	11,10	3,01
154	HTX Tiểu thủ công nghiệp Đại Nam xin Chuyển mục đích từ đất lúa sang Nuôi trồng thủy sản	Xuân Lộc	Xuân Hưng	3,18	3,18
155	KDC an bình mở rộng (giai đoạn 2 - Cty	Biên Hòa	An Bình	2,47	0,32
156	Khu dân cư An Hòa 3 (giai đoạn 2 - Cty	Biên Hòa	An Bình	2,4	1,1
157	Mở rộng khu dân cư tại phường An Bình	Biên Hòa	An Bình	3,24	0,71
158	Khu đất đấu giá số 2, 3 (tờ 20 thửa 46; tờ	Biên Hòa	An Hòa	0,72	0,87
159	Đường nối từ cầu Bửu Hòa và Quốc lộ 1	Biên Hòa	Bửu Hòa, Tân V	9	1,26
160	Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu	Biên Hòa	Bửu Long	19,66	0,52

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
161	Ký túc xá trường ĐH Lạc Hồng (cơ sở 6)	Biên Hòa	Bửu Long	0,34	0,34
162	Đường ven sông Cái (Đường Trần Phú)	Biên Hòa	Các phường	29,3	2,18
163	Cảng Đồng Nai (mở rộng)	Biên Hòa	Long Bình Tân	15,59	0,77
164	Nhà ở cao tầng kết hợp trường mầm non	Biên Hòa	Long Bình Tân	0,99	0,1
165	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chù	Biên Hòa	Long Bình, Long	15,2	0,05
166	Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX)	Biên Hòa	Phước Tân	0,12	0,09
167	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 6 -Phước Tân	Biên Hòa	Phước Tân	15	0,56
168	Trường TH Lê Văn Tám	Biên Hòa	Quang Vinh	1	0,47
169	Dự án cải tạo cảnh quan môi trường xung	Biên Hòa	Quang Vinh	1,3	0,63
170	Trường TH - THCS Lê Quý Đôn (mở rộng)	Biên Hòa	Quyết Thắng	0,16	0,16
171	Khu công nghiệp Giang Điền	Biên Hòa	Tam Phước	73,42	1,95
172	Đường vào trường THCS Tân Phong	Biên Hòa	Tân Phong	0,24	0,22
173	Nhà ở thấp tầng kết hợp TMDV số 45 (C)	Biên Hòa	Thống Nhất	0,98	0,1368
174	Nhà ở kết hợp TMDV số 82 (Cty Đông A)	Biên Hòa	Thống Nhất	4,02	0,35151
175	Trung tâm hành chính công	Biên Hòa	Thống Nhất	1,7	0,99
176	Khu nhà ở kết hợp TMDV số 78	Biên Hòa	Thống Nhất	3,71	2,64
177	Đường Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn, Xuân	120	4,41
178	Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đ	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1,63	0,73
179	Cầu Xuân Tây	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	0,28	0,09
180	Đường dây điện 500kV Vĩnh Tân - rẽ nh	Định Quán	Các xã	0,44	0,1
181	Trường TH Kim Đồng	Định Quán	Gia Canh	1,25	1
182	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 8	Định Quán	Gia Canh	0,05	0,02
183	Đường Cao Cang đoạn 1, 2	Định Quán	Gia Canh, TT. Đ	19,26	0,65
184	Nhà văn hóa ấp Hòa Đồng	Định Quán	Ngọc Định	0,03	0,03
185	Dự án Trang trại chăn nuôi gà tại huyện	Định Quán	Phú Hòa	12,4	6,47
186	Đường Tà Lài - Trà Cỏ (Đường ĐT-774)	Định Quán	Phú Hòa	5,74	1,15
187	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	Định Quán	Phú Lợi	0,16	0,12
188	Trường THCS Suối Nho	Định Quán	Suối Nho	2	0,42
189	Cầu Thanh Sơn	Định Quán	Thanh Sơn, Ng	4,75	1
190	Mở rộng đường Lý Thái Tổ	Định Quán	TT. Định Quán	4,45	0,8
191	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Đồng	Định Quán	TT.Định Quán	0,1	0,1
192	Thu hồi đất của ông Trần Văn Chi	Định Quán	TT.Định Quán	0,02	0,01
193	Mương thoát nước Làng dân tộc Choro (C)	Long Khánh	Bảo Vinh	0,03	0,02
194	Kiên cố hạ lưu Suối Cái (chống ngập úng)	Long Khánh	Các phường, xã	22,08	9,43
195	Đường qua khu đô thị mới từ Nguyễn Tr	Long Khánh	X.Hòa;P.Bình; X	6,11	0,26
196	Khu dân cư biệt thự nhà vườn	Long Thành	TT. Long Thành	4,5	1
197	Khu dân cư theo quy hoạch tại TTLT (C)	Long Thành	TT. Long Thành	4,9	0,3
198	Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại d	Nhon Trạch	Phước Thiện	3,3	3,25
199	Đường ĐT774 (đường vào trung tâm xã N	Tân Phú	Nam Cát Tiên, N	14,07	3,33
200	Đường ĐT 774 (đoạn từ km1+600 đến km	Tân Phú	Phú Điền	4,48	1,85
201	Đường Phú Lâm - Trà Cỏ	Tân Phú	Phú Lâm, Phú T	8,82	3,78
202	Trụ sở công an xã Phú Thanh	Tân Phú	Phú Thanh	0,1814	0,13
203	Đường Lá Ú (mở rộng)	Tân Phú	Phú Bình	1,66	0,02
204	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng B	Trảng Bom	Các xã	3,85	0,99
205	Khu dân cư Tân Thịnh	Trảng Bom	Xã Đồi 61	18,22	6,34
206	Đường dây 110kV I mạch Vĩnh An - Đ	Các huyện	Các xã	3,43	0,85

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
207	Nạo vét Rạch Mọi	Vĩnh Cửu	Các xã	4,68	2,07
208	Mỏ đá xây dựng Thạnh Phú 3	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú, Thiệp	25,07	1,2
209	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân và Tân	3	0,5
210	Hương lộ 15	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú và B	5,3	0,7
211	Trạm biến áp 110kV Xuân Tâm và đầu n	Xuân Lộc	Các xã	1,01	0,66
212	Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn Km0+000	Xuân Lộc	Suối Cát, Xuân	48,79	2,27
213	Hồ Gia Ui 2	Xuân Lộc	Xuân Hưng, Xu	230	1,95
214	Trang trại gà đẻ - Công ty TNHH TMDV	Xuân Lộc	Xuân Phú	0,3	0,3
215	Xây dựng cầu vòm cái Sút trên hương lộ	Biên Hòa	Long Hưng, Tam Phước	3,5	0,25
216	Hương lộ 2	Biên Hòa	An Hòa	11,7	0,5
217	Hương lộ 21	Biên Hòa	Tam Phước	1,1	0,002
218	Công viên cây xanh và kè dọc sông Đồng	Biên Hòa	Bửu Long	1,78	0,17
219	Khu nhà ở chung cư cao tầng đường QL	Biên Hòa	Hóa An	0,52	0,05
220	Khu dân cư An Hòa 2	Biên Hòa	An Bình	1,37	0,63
221	Khu dân cư - TMDV số 22 (Công ty Phú	Biên Hòa	Bửu Hòa, Tân Vạn	19,06	2,12
222	Khu dân cư Bửu Hòa Phát	Biên Hòa	Bửu Hòa	5,68	1,36
223	Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu l	Biên Hòa	Bửu Long	17,64	0,22
224	Đường ven sông Cái	Biên Hòa	Các phường	19,37	0,42
225	Khu tái định cư phường Thống Nhất và p	Biên Hòa	Thống Nhất, Tân Mai	8,8	0,17
226	Khu tái định cư phường Thống Nhất và p	Biên Hòa	Thống Nhất, Tân Mai	9,4	0,01264
227	KCN Hồ Nai giai đoạn II	Biên Hòa	Long Bình; Phước Tân	101,53	0,69
228	Khai thác chế biến Đá xây dựng Mỏ đá T	Biên Hòa	Phước Tân	15,1	1,17
229	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 2 mở rộng -Ph	Biên Hòa	Phước Tân	5,65	0,93
230	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 -Phước Tân	Biên Hòa	Phước Tân	13,59	0,9
231	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 8 -Phước Tân	Biên Hòa	Phước Tân - Tam Phước	35,98	7,7
232	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Bảo Long	Biên Hòa	Hóa An	0,06	0,06
233	Ban Trị sự GHPGVN tỉnh	Biên Hòa	Hiệp Hòa	0,7	0,7
234	Trường Trung cấp Phật học	Biên Hòa	Phước Tân	0,73	0,73
235	Nâng cấp đường Cọ Dầu 2 - Suối Lức	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	2,75	0,6
236	Công ty TNHH Lê Hòe	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	2,69	0,35
237	Đường Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	Cẩm Mỹ	Các xã	152,88	1,91
238	Đập dâng Cần Đu 2	Định Quán	Phú Túc	0,28	0,12
239	Bến xe Long Thành	Long Thành	Long An	4,85	4,85
240	Đường 25C (đoạn từ QL 51 đến HL 19)	Long Thành	Long Phước	21	8,5
241	Trạm kinh doanh xăng dầu Ngọc Song A	Long Thành	Long An	0,16	0,14
242	Khu dân cư theo quy hoạch	Long Thành	Long Phước	4,91	1,01
243	Đường 25C đoạn từ QL 51 đến HL 19	Nhơn Trạch	Long Thọ	10	6,16
244	Bến thủy nội địa Phước Khánh	Nhơn Trạch	Phước Khánh	14,65	5,49
245	Khu dân cư tại xã Phước Thiện	Nhơn Trạch	Phước Thiện	13	6,04
246	Khu dân cư Phú Đông Riverside	Nhơn Trạch	Phú Đông	2,35	0,77
247	Khu dân cư theo quy hoạch	Nhơn Trạch	Long Thọ	3,85	0,55
248	Khu dân cư đô thị TMDV An Hòa	Nhơn Trạch	Phú Hội	34,04	2,3
249	Đường đê bao Đồng Hiệp	Tân Phú	Phú Điền, Phú Thanh	3,6	0,55

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
250	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tân Phú	TT. Tân Phú	2,2	0,04
251	Trạm bơm Đắc Lua	Tân Phú	Đắc Lua	27,5	6,92
252	Trại nuôi vịt giống quy mô 25.000 con	Tân Phú	Núi Tượng	4,39	4,39
253	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp G	Thống Nhất	Gia Tân 3	0,07	0,07
254	Trường tiểu học, trung học cơ sở Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1,6	0,16
255	Đường và cầu tại ấp Tân Bắc	Trảng Bom	Bình Minh	1,18	0,25
256	Điểm giết mổ tập trung	Trảng Bom	Bình Minh	2,48	1,72
257	Trường bắn BB	Vĩnh Cửu	Tân An	21,3	1,63
258	Hương lộ 9 (Thành Đức - Tân Bình)	Vĩnh Cửu	Tân Bình	4,5	0,5
259	Hương lộ 7 (Tân Bình - Bình Lợi)	Vĩnh Cửu	Tân Bình, Bình Lợi	4,2	0,74
260	Cải tạo nâng cấp đường ĐT768 đoạn từ c	Vĩnh Cửu	Tân An, Trị An, TT. Vĩnh An	50	0,96
261	Đường Kỳ lân	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	4	0,74
262	Nạo vét Rạch Đông	Vĩnh Cửu	Tân An	60,5	9,4
263	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương -	Xuân Lộc	TT. Gia Ray	6,2	0,0038
264	ViNA Gà	Xuân Lộc	Suối Cao	3,7	1,67
265	Trang trại chăn nuôi Vịt	Xuân Lộc	Xuân Trường	4,9	3,2
266	Khu dân cư Chiến Thắng	Xuân Lộc	Xuân Định	7,15	0,16
267	Trạm biến áp 110kV Phước Tân và nhánh	Biên Hòa	Phước Tân	0,87	0,87
268	Đường dây 220KV Sông Mây - Tam Phú	Biên Hòa	Tam Phước, Phu	23,9	0,08
269	Khu nhà ở Hoàng Long	Biên Hòa	Thống Nhất	0,28	0,03
270	Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đường	Biên Hòa	Bửu Hòa, Hóa A	16,11	0,65
271	Cửa hàng trưng bày, kinh doanh kết hợp	Long Thành	Long An	0,6	0,37
272	Khu dân cư Long Phước (Công ty Cổ ph	Long Thành	Long Phước	50,2	8,8
273	Khu dân cư Phước Bình Land	Long Thành	Phước Bình	2,16	0,1
274	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TN	Long Thành	thị trấn Long Th	4,43	2,34
275	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TN	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	6,76	5,4
276	Khu dân cư đô thị Trịnh Vũ Giáp (Công t	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	5,62	4
277	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm c	Vĩnh Cửu	Tân An	48,82	5,7
278	Trang trại nuôi chim trĩ đồ khoang cổ 10.	Xuân Lộc	Xuân Phú	0,29	0,29
279	Cụm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa	Biên Hòa	Bửu Long	0,20	0,02
280	Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản	Biên Hòa	Các phường	19,37	2,60
281	Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đường dây đấu nối	Biên Hòa	Bửu Hòa; Hóa An; Tân Hạnh	16,11	0,65
282	Kho ngoại quan và cung cấp dịch vụ Logistic	Biên Hòa	Tân Vạn	0,27	0,27
283	Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai)	Biên Hòa	Phước Tân	1,20	0,96
284	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Biên Hòa	Bửu Long	1,50	0,05

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
285	Đường nối từ đường Nguyễn Ái Quốc tới đường nối Phan Đình Phùng - Cây Chàm (đường vào Viện kiểm sát nhân dân)	Biên Hòa	Quang Vinh	0,36	0,03
286	Tuyến đường giao thông dọc suối Sân Máu theo quy hoạch	Biên Hòa	Thống Nhất	1,20	0,11
287	Hương lộ 21	Biên Hòa	Tam Phước	1,10	0,09
288	Đường D9 (nối đường Võ Thị Sáu và đường Nguyễn Văn Hoa)	Biên Hòa	Thống Nhất	1,87	0,02
289	Đường dẫn vào Trường THPT Chu Văn An	Biên Hòa	Hóa An	0,15	0,06
290	Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	Bửu Long	29,73	0,21
291	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan	Biên Hòa	Long Bình; Long Bình Tân; An Hòa; An Bình; Phước Tân	15,20	0,66
292	Khu dân cư phục vụ tái định cư (4,20 ha)	Biên Hòa	Tân Hạnh	4,20	0,34
293	Khu dân cư phục vụ tái định cư số 71	Biên Hòa	Tân Vạn	3,24	0,11
294	Khu dân cư An Hòa 2	Biên Hòa	An Bình	1,37	0,20
295	Khai thác chế biến Đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 9	Biên Hòa	Tam Phước	15,10	0,26
296	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 -Phước Tân	Biên Hòa	Phước Tân	18,17	0,02
297	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 7 -Phước Tân (BH.Đ8-2)	Biên Hòa	Phước Tân; Tam Phước	45,00	0,10
298	Trường Mầm non Tân Vạn	Biên Hòa	Tân Vạn	0,65	0,17
299	Khu dân cư Vi Như	Long Thành	Long Phước	1,05	1,05
300	Cụm công nghiệp Long Phước 1	Long Thành	Long Phước	75,00	4,73
301	Bến thủy nội địa Vĩnh Tân mở rộng	Nhơn Trạch	Long Tân	7,60	4,42
302	Khu dân cư An Gia	Nhơn Trạch	Phú Hữu	4,52	1,70
303	Bến thủy nội địa tại xã Phú Thạnh	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	4,50	0,10
304	Điểm du lịch Trại An Lake View	Thống Nhất	Gia Tân 1	33,70	0,68
305	Kênh cấp 2 nội đồng hồ Gia Măng	Xuân Lộc	Làng Minh; Xuân Hiệp; Xuân Tâm	6,60	2,51
306	Mỏ đá Thiện Tân 2	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	10,26	9,39
307	Mỏ đá Thiện Tân 4	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	0,24	0,24

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
308	ĐZ 220kV mạch hai Sông Mây - Bảo Lộc	Định Quán	Phú Tân; Phú Vinh; Thị trấn Định Quán; Ngọc Định; Phú Ngọc; La Ngà; Túc Trưng; Phú Cường	1,83	0,14
309	DZ 220kV đấu nối NMD Nhơn Trạch 3 - TBA 500kV Long Thành	Nhơn Trạch	Phước Khánh; Vĩnh Thanh; Phước An; Long Tân; Phú Hội; Phước Thiện	3,17	0,85
310	Đường dây 500kV nhà máy điện Nhơn Trạch 4 rẽ Phú Mỹ - Nhà Bè	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1,20	1,05
311	Trường Mầm non Phú Thanh khu A	Tân Phú	Phú Thanh	0,83	0,53
312	Trạm bơm Giang Điền và hệ thống kênh dẫn nước	Tân Phú	Phú Thanh	9,00	3,93
313	Nghĩa Trang An Viên Trảng Bom	Trảng Bom	Sông Trầu	50,00	8,61
314	Đường nội đồng Giáo Tùng	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	0,65	0,65
315	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An (Khu vực tạm sử dụng)	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	92,23	0,23
Tổng số					460,53

PHỤ LỤC 04

Danh mục các dự án sử dụng đất trồng lúa chưa thực hiện

(Kèm theo Tờ trình số 14576/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Huyện	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
1	KCN Hồ Nai	Trảng Bom	Hố Nai 3, Bắc Sơn	387,00	1,14
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Nai	Biên Hòa	Thống Nhất	0,30	0,01
3	Làng nghề mây tre đan Gia Canh	Định Quán	Gia Canh	2,64	0,03
4	Làng nghề mây tre đan Gia Canh (sản xuất hàng mây, tre đan và sản phẩm đan lát, tết bện thủ công)	Định Quán	Gia Canh	0,03	0,03
5	Trung tâm văn hóa, thể thao - học tập cộng đồng	Trảng Bom	Sông Thao	0,25	0,10
6	Trường MN Tuổi Thơ điểm áp 6 (phân hiệu 1)	Định Quán	Thanh Sơn	0,04	0,04
7	Đường ven sông từ cầu Hóa An đến bến đò Trạm	Biên Hòa	Bửu Long	7,40	0,51
8	Đường từ Huỳnh Văn Nghệ và bến đò Trạm phường Bửu Long (đường Ngô Thị Nhậm)	Biên Hòa	Bửu Long	0,29	0,29
9	Đường Xuân Bắc - Thanh Sơn	Định Quán	Các xã	130,16	0,03
10	Bến cảng tổng hợp Phú Hữu 1	Nhon Trạch	Phú Hữu	33,72	0,41
11	Đường dân sinh tránh nhà máy xử lý chất thải (Tài Tiến)	Trảng Bom	Sông Thao	0,15	0,04
12	Đường từ Trung tâm xã Hồ Nai 3 đi 2 ấp Đông Hải và Lộ Đức	Trảng Bom	Hố Nai 3	2,50	0,22
13	Đường Tây Hòa - Trung Hòa	Trảng Bom	Các xã	10,83	0,18
14	Mở rộng đường Sông Dinh (8m)	Trảng Bom	Tây Hòa	1,82	0,18
15	Đường liên xã Hưng Lộc - Hưng Thịnh - Đông Hòa (khu chăn nuôi tập trung)	Trảng Bom	Hưng Thịnh	0,09	0,09
16	Nhựa hóa, mở mới đường liên xã Tây Hòa - Đồi 61	Trảng Bom	Tây Hòa, Đồi 61	0,03	0,03
17	Đường liên xã Tây Hòa - Trung Hòa - Đồi 61	Trảng Bom	Trung Hòa	0,09	0,09
18	Đường An Bình - Bàu Cá (Nghĩa địa Bàu Cá hay còn gọi là đường số 4)	Trảng Bom	Trung Hòa	0,32	0,32
19	Mở rộng đường Bảo Hòa - Long Khánh	Xuân Lộc	Xuân Định, Bảo Hòa	6,00	1,60
20	Mở rộng Nhà máy nước Hóa An	Biên Hòa	Hóa An	0,35	0,35
21	Khu dân cư dự án số 7 (Cty TNHH TM và DV Lê Sơn Thịnh)	Biên Hòa	Tam Phước	0,35	0,35
22	Khu dân cư Vĩnh Thanh - Phú Thạnh (1)	Nhon Trạch	Vĩnh Thanh, Phú Thạnh	92,00	0,31
23	Đô thị du lịch xã Đại Phước (Tín Nghĩa)	Nhon Trạch	Đại Phước	130,75	8,92
24	Khu dân cư và tái định cư (cty Tín Nghĩa)	Biên Hòa	Hiệp Hòa	3,40	3,40
25	Khu dân cư tái định cư phường Thống Nhất (gồm: khu TDC3, TDC4)	Biên Hòa	Thống Nhất	1,50	1,50
26	Khu trung tâm thương mại - Dịch vụ - dân cư và phố đi bộ	Biên Hòa	Thống Nhất	0,80	0,80
27	Giáo xứ Tân Ngã	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1,45	1,45

STT	Tên công trình	Huyện	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
28	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp 8	Định Quán	Thanh Sơn	0,01	0,01
29	Vùng chăn nuôi tập trung	Long Thành	Bàu Cạn	106,60	1,52
30	Khu dân cư số 10 (Công ty CP BĐS Phố Bình Minh)	Biên Hòa	An Hòa	7,89	4,9
31	Khu dân cư tạo vốn số 1 (Hương lộ 2 đoạn 1)	Biên Hòa	An Hòa; Hóa An	55,34	3,44
32	Khu dân cư theo quy hoạch số 25 (Công ty CP Kinh doanh nhà Đồng Nai)	Biên Hòa	Bửu Long	0,13	0,13
33	Khu đất tạo vốn số 13 (Đường ven sông Cái)	Biên Hòa	Các phường	68,1	1,35
34	Mở rộng trường TH Hiệp Hòa	Biên Hòa	Hiệp Hòa	0,26	0,05
35	Bệnh viện điều dưỡng kết hợp trung tâm chuẩn đoán y khoa	Biên Hòa	Hóa An	2,21	0,005
36	Trung tâm TMDV theo quy hoạch (Cty TNHH TMDV Khang Điền Thịnh)	Biên Hòa	Thống Nhất	0,94	0,07
37	Trường MN Tâm Đức (Cty TNHH MN Tâm Đức)	Biên Hòa	Thống Nhất	0,21	0,18
38	Nhà ở thấp tầng và trường học theo quy hoạch	Biên Hòa	Thống Nhất	2,1235	0,02
39	Chung cư cao tầng kết hợp TMDV (Công ty Phát triển nhà Lộc An)	Biên Hòa	Thống Nhất	0,145	0,1447
40	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	3,84	0,5
41	Trường MN và TH Thanh Sơn điểm Cây Sao	Định Quán	Thanh Sơn	1,1	0,54
42	Đường nội đồng Cây Cốc	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	0,18	0,12
43	Trạm biến áp 110 kV Tân An và đầu nối	Vĩnh Cửu	Tân An	0,37	0,37
44	Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Thạnh Phú	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	7	6,55
45	Trạm biến áp 110 kV Xuân Đông và đường dây đầu nối	Xuân Lộc	Các xã	2,44	1,16
46	Điểm trung chuyển rác	Xuân Lộc	Xuân Phú	0,4	0,16
47	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1,58	0,38
48	Khu dân cư (ấp Trảng Táo)	Xuân Lộc	Xuân Thành, Xuân Tâm, Xuân Trường	221,04	2,82
49	Cơ sở Hóa An (nay là Giáo xứ Hóa An)	Biên Hòa	Hóa An	0,4	0,4
50	Cơ sở giết mổ tập trung	Cẩm Mỹ	Lâm Sơn	0,97	0,34
51	Điểm du lịch sinh thái và vui chơi giải trí của công ty TNHH Hoàng Gia Bảo	Long Thành	Long An	14,75	2,42
52	Đường ấp 3 xã Tân An	Vĩnh Cửu	Tân An	4,5	1,48
53	Đường nối từ Hương lộ 15 đến Khu dân cư Miền Đông (Đường N3 dưới tuyến đường điện cao thế)	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	4,3	2,3
54	Hạ tầng Khu trung tâm xã Thạnh Phú (bao gồm đường N4, D4, D5 và hạ tầng công viên cây xanh, khu văn hóa thể thao)	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	9,9	8,9
55	Khu gia đình B, sân bay Biên Hòa	Biên Hòa	Các phường	3,95	0,91
56	Đường Lăng dân tộc Choro Xuân Phú	Xuân Lộc	Xuân Phú	4,13	0,29
57	Đường Phước Bình - xã Xuân Thọ	Xuân Lộc	Xuân Thọ	3,30	0,20
58	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân	Xuân Lộc	Xuân Thọ	5,50	0,47

STT	Tên công trình	Huyện	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất trồng lúa
59	Nâng cấp, mở rộng đường Thành Công, ấp Trung Nghĩa	Xuân Lộc	Xuân Trường	2,10	0,04
60	Trang trại chăn nuôi vịt đẻ trứng giống quy mô 75.000 con	Xuân Lộc	Xuân Hòa	4,58	0,51
61	Hệ thống thoát nước Cụm công nghiệp Thiện Tân (giai đoạn 2) từ hạ lưu ra suối Rạch Đông	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	0,80	0,35
62	Mỏ đá Thiện Tân 3	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	16,17	5,93
63	Cầu Bạch Đằng và đường đầu nối đến Hương Lộ 7	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	0,92	0,37
Tổng cộng					71,75

PHỤ LỤC 05

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA
THEO QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Tờ trình số 445/ĐTT-UBND ngày 8/4 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Trong đó:										Ghi chú	
			Biên Hòa	Long Khánh	Cẩm Mỹ	Định Quán	Long Thành	Nhơn Trách	Trảng Bom	Tân Phú	Thống Nhất	Xuân Lộc		Vĩnh Cửu
1	Chỉ tiêu đã được phê duyệt													
1.1	Chỉ tiêu đã được phê duyệt theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5.094,00	526,00	71,00	79,00	117,00	1.245,00	2.031,00	142,00	160,00	152,00	199,00	372,00	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09/8/2017 của Chính phủ
2	Kết quả thực hiện	677,35	100,05	-	-	40,19	98,08	347,45	41,52	12,80	-	-	37,26	
2.1	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư	190,65	33,63					157,02						
2.2	Diện tích đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất	677,35	100,05			40,19	98,08	347,45	41,52	12,80			37,26	
2.2.3	Diện tích đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất	692,75	122,69	9,71	12,53	35,07	65,90	116,71	67,71	34,80	10,88	59,02	157,73	
a	Diện tích đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận hủy	160,47	29,34	-	3,60	0,32	3,28	25,54	18,97	2,59	3,50	23,19	50,14	
b	Diện tích đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất (còn lại)	532,28	93,35	9,71	8,93	34,75	62,62	91,17	48,74	32,21	7,38	35,83	107,59	
-	Diện tích đã và đang thực hiện	460,53	74,54	9,71	8,09	34,07	58,68	81,53	46,35	32,21	7,38	26,75	81,22	
-	Diện tích chưa thực hiện	71,75	18,81	-	0,84	0,68	3,94	9,64	2,39	-	-	9,08	26,37	

STT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Trong đó:										Ghi chú	
			Biên Hòa	Long Khánh	Cẩm Mỹ	Định Quán	Long Thành	Nhóm Trách	Trảng Bờ	Tân Phú	Thống Nhất	Xuân Lộc		Vĩnh Cửu
3	Diện tích đất đã được Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng sau 03 năm chưa thực hiện. Trong đó:	190,31	9,92	-	-	0,72	88,60	9,64	31,20	12,80	-	7,57	29,86	
3.1	Diện tích đất đã được Thủ tướng Chính phủ	151,51					87,08		28,81	12,80			22,82	
3.2	Diện tích đất đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận	38,80	9,92	-	-	0,72	1,52	9,64	2,39	-	-	7,57	7,04	
4	Diện tích đất còn lại chưa chuyển mục đích sử dụng đất: (4 = 1 - 2 + 3)	4.606,96	435,87	71,00	79,00	77,53	1.235,52	1.693,19	131,68	160,00	152,00	206,57	364,60	

PHỤ LỤC 06

BẢNG THEO DÕI VIỆC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

(Các dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ)

(Kèm theo Tờ trình số 44.176.177-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Hạng mục	Tổng số dự án, công trình	Tổng diện tích chuyển mục đích	Trong đó		Ghi chú
				Đất rừng phòng hộ	Đất khác	
I	Diện tích đất trồng lúa được Chính phủ cho phép chuyển MĐSD đến năm 2020, giai đoạn (2016-2020)		34.420,00	662,00	33.758,00	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09/8/2017
II	Diện tích đất trồng lúa được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển MĐSD đến năm 2020, giai đoạn (2016-2020), trong đó:	1	490,6	84	406,6	
	* Đã được UBND tỉnh quyết định CMĐSD	1	490,6	84	406,6	
I	Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Phước An	1	490,60	84,00	406,60	Công văn số 226/TTg-NN ngày 13/02/2020

PHỤ LỤC 07

Danh mục các dự án sử dụng đất đất rừng phòng hộ hủy (đo quá 3 năm chưa thực hiện)

(Kèm theo Tờ trình số 14516/TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Trong đó:
					Đất rừng phòng hộ (ha)
1	Khu dịch vụ cảng	Nhon Trạch	Phước An	70,00	0,02
2	Cảng Gò Dầu B (mở rộng)	Long Thành	Phước Thái	0,90	0,90
3	Đường 600B	Tân Phú	Phú Xuân, Phú An	12,00	0,19
4	Chùa Linh Phú	Tân Phú	Phú Sơn	0,09	0,09
5	Khu nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng rừng	Nhon Trạch	Phước An	82,00	0,004
				164,99	1,20

PHỤ LỤC 08

Danh mục các dự án sử dụng đất rừng phòng hộ đã và đang thực hiện

(Kèm theo Tờ trình số 14516/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Nghị quyết	Trọng đo Đất rừng phòng hộ (ha)
1	Điểm du lịch sinh thái Bàu Nước Sôi	Định Quán	Gia Canh	10,03	8,07
2	Hệ thống cáp treo phục vụ du lịch Núi Chúa Chan	Xuân Lộc	Xuân Trường	9,90	6,80
3	Đường 107 - Tư Sở	Định Quán	Thanh Sơn	23,39	0,07
4	Đường Cao Cang (đoạn 3)	Định Quán	Gia Canh	3,05	1,67
5	Đường cao tốc liên vùng phía Nam (Long Thành - Bến Lức)	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh, Phước An, Phước Khánh	160,99	1,84
6	Mở rộng đường vào núi Chúa Chan (đường vào chùa Gia Lão)	Xuân Lộc	Xuân Trường	6,52	1,00
7	Đường Xuân Thành - Trảng Táo	Xuân Lộc	Xuân Thành	25,60	1,55
8	Tiêu nước cánh đồng Bàu Kiên	Định Quán	Thanh Sơn	24,40	1,47
9	Niệm Phật đường Hồng Trung Sơn	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1,66	1,66
10	Mở rộng, đánh giá trữ lượng, diện tích mỏ đá Gia Canh 1 của Cty Mai Phong (Gia Canh - ĐQ.Đ2-3)	Định Quán	Gia Canh	0,31	0,31
11	Nhà văn hóa ấp 3	Định Quán	Thanh Sơn	0,03	0,03
12	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Lâm 1	Tân Phú	Phú Sơn	0,12	0,12
13	Đường ĐT774 (đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên)	Tân Phú	Nam Cát Tiên, Núi Tượng	14,07	1,02
14	Cụm CN Long Phước 1	Long Thành	Long Phước	75	1,03
15	Thủy điện Phú Tân 2	Định Quán	Phú Tân; Thanh Sơn; Phú Vĩnh	100,20	10,05
16	Khu đất đầu giá theo quy hoạch	Long Thành	Long Phước	1,07	0,98
17	Trường Mầm non Phú Trung	Tân Phú	Phú Trung	0,90	0,20
18	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An (Khu vực tạm sử dụng)	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	92,23	5,9
Tổng cộng				549,47	43,77

PHỤ LỤC 09**Danh mục các dự án sử dụng đất rừng phòng hộ chưa thực hiện**

(Kèm theo Tờ trình số 14516/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Trong đó
					Đất rừng phòng hộ
1	Nâng cấp, mở rộng đường nhà máy nước Thiên Tân	Biên Hòa	Tân Hòa, Tân Biên, Trảng Dài	2,80	1,47
2	Công trình ANTT tại khu vực ngã 3 sông Đồng Tranh	Nhơn Trạch	Phước An	10,00	0,05
3	Khu dân cư (ấp Trảng Táo)	Xuân Lộc	Xuân Thành, Xuân Tâm	221,04	18,72
Tổng cộng				233,84	20,24

PHỤ LỤC 10

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG RỪNG PHÒNG HỎI
THEO QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Tờ trình số 44/SB/TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Trong đó:											Ghi chú
			Biên Hòa	Long Khánh	Cẩm Mỹ	Định Quán	Long Thành	Nhơn Trạch	Trảng Bòm	Tân Phú	Thống Nhất	Xuân Lộc	Vĩnh Cù	
1	Chỉ tiêu đã được phê duyệt													
1.1	Chỉ tiêu đã được phê duyệt theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	662,00	11,00	-	-	125,00	68,00	363,00	-	76,00	3,00	15,00	1,00	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09/8/2017 của Chính phủ
2	Kết quả thực hiện	148,01	1,47	-	-	21,67	2,01	85,89	-	3,00	-	28,07	5,90	
2.1	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư	84,00						84,00						
2.2	Diện tích đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất	84,00						84,00						
2.3	Diện tích đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất	65,21	1,47	-	-	21,67	2,91	1,91	-	3,28	-	28,07	5,90	-
2	Diện tích đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận hủy	1,20	-	-	-	-	0,90	0,02	-	0,28	-	-	-	-

STT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Trong đó:										Ghi chú	
			Biên Hòa	Long Khánh	Cẩm Mỹ	Định Quán	Long Thành	Nhơn Trách	Trảng Bồn	Tân Phú	Thống Nhất	Xuân Lộc		Vĩnh Cửu
b	Diện tích đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất (còn lại)	64,01	1,47	-	-	21,67	2,01	1,89	-	3,00	-	28,07	5,90	-
-	Diện tích đã và đang thực hiện	43,77	-	-	-	21,67	2,01	1,84	-	3,00	-	9,35	5,90	-
-	Diện tích chưa thực hiện	20,24	1,47	-	-	-	-	0,05	-	-	-	18,72	-	-
3	Diện tích đất đã được Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng sau 03 năm chưa thực hiện. Trong đó:	20,24	1,47	-	-	-	-	0,05	-	-	-	18,72	-	-
3.1	Diện tích đất đã được Thủ tướng Chính phủ	-												
3.2	Diện tích đất đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận	20,24	1,47	-	-	-	-	0,05	-	-	-	18,72	-	-
4	Diện tích đất còn lại chưa chuyển mục đích sử dụng đất: (4 = 1 - 2 + 3)	534,23	11,00	-	-	103,33	65,99	277,16	-	73,00	3,00	5,65	(4,90)	

PHỤ LỤC 11

Danh mục các dự án sử dụng đất rừng đặc dụng hủy (do quá 3 năm chưa thực hiện)

(Kèm theo Tờ trình số 14516/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Huyện, thành phố	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất rừng đặc dụng
1	Căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ tỉnh Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Phú Lý	28,00	2,80
2	Đường ven hồ Trị An	Vĩnh Cửu	Mã Đà	13,57	13,57
Tổng cộng				41,57	16,37

PHỤ LỤC 12

Danh mục các dự án sử dụng đất rừng đặc dụng đã và đang thực hiện

(Kèm theo Tờ trình số 14.516 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Huyện	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Trong đó Đất rừng đặc dụng (ha)
1	Đường Cao Cang (đoạn 3)	Định Quán	Gia Canh	3,05	0,49
2	Hồ chứa nước Cà Ròn	Định Quán	Gia Canh	174,00	7,66
Tổng cộng				177,05	8,15

THEO QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI

44.576/TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

[illegible]

STT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Trong đó:											Ghi chú
			Biên Hòa	Long Khánh	Cần Mỹ	Định Quán	Long Thành	Nhơn Trạch	Trảng Bom	Tân Phú	Thống Nhất	Xuân Lộc	Vĩnh Cù	
3	Diện tích đất đã được Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng sau 03 năm chưa thực hiện. Trong đó:	8,15												
3.1	Diện tích đất đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận													
3.2	Diện tích đất đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận	8,15	-	-	-	8,15	-	-	-	-	-	-	-	
4	Diện tích đất còn lại chưa chuyển mục đích sử dụng đất: (4 = 1 - 2 + 3)	29	-	-	-	(8,15)	-	-	-	-	-	-	29,00	

PHỤ LỤC 14

Danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Tờ trình số 145/TS/TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
1	Đường từ nút giao vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu	DGT	Biên Hòa	Trung Dũng, Thống Nhất	10,90	1,40		- Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 v/v quyết định CTDT và điều chỉnh CTDT một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. - 716/QLĐA ngày 9/6/2021 v/v đăng ký KHSDĐ bổ sung 2021 và điều chỉnh quy mô dự án
2	Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây dẫn nối	DNL	Biên Hòa	Phước Tân	6,20	0,17		- Quyết định số 14507/QĐ-BCT ngày 29/12/2015 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Nai. Văn bản số 157/SCT-ĐN ngày 19/01/2016 của Sở Công Thương về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2016-2025. - Nghị quyết số 91/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất. Bổ sung diện tích thu hồi theo bản vẽ mới
3	Mỏ đá xây dựng Tân Cảng 1 - Phước Tân	SKX	Biên Hòa	Phước Tân	5,87	0,74		Văn bản số 335/VLXD-KSCL ngày 14/8 của City CP xây dựng và sản xuất VLXD Biên Hòa đăng ký KHSDĐ 2022 (đăng ký diện tích kế hoạch 2021 64,11ha, đã được UBND cho thuê 58,24ha, còn lại 5,87ha xin đăng ký kế hoạch 2022)
4	Trạm xăng dầu và xưởng sửa chữa các loại xe cơ giới điện tích	TMD	Biên Hòa	Phước Tân	1,27	0,17		Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quyết định chủ trương đầu tư

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
5	THCS Phước Tân 3	DGD	Biên Hòa	Phước Tân	1,18	0,27		- Quyết định số 5413/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND TP.Biên Hòa về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách TP.Biên Hòa (lần 1); - Nghị quyết số 54/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND TP.Biên Hòa Khóa XI, kỳ họp thứ 8 về việc quyết định Chủ trương đầu tư dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020.
6	Khu dân cư phường Thống Nhất (Công ty D2D)	ODT	Biên Hòa	Thống Nhất	13,73	4,57		Quyết định số 3393/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 KDC phường Thống Nhất
7	Trạm biến áp 110kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối		Biên Hòa	Phước Tân	0,40	0,19		- Văn bản số 7971/UBND-CNN ngày 12/7/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v thỏa thuận vị trí TBA 110kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối - Quyết định số 3316/QĐ-EVN SPC ngày 15/11/2019 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt BCNCKT

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
8	Đường số 5 (Bảo Vinh)	DGT	Long Khánh	Bảo Vinh	2,6	0,02		- Quyết định số: 508/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị Quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án xây dựng hạ tầng Làng văn hóa cho đồng bào dân tộc Chơ Ro. - Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
9	Đường Thỏ Lùn (giai đoạn 2)	DGT	Long Khánh	Bàu Trâm	1,26	0,45		Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 15/06/2020 của UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2).
10	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ	DGT	Long Khánh	Bàu Trâm	2,7	0,06		- Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 14/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh đối với dự án xây dựng đường Bàu Trâm-Xuân Thọ. - Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
11	Đường vành đai 2	DGT	Long Khánh	Phù Bình, Xuân Hòa, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Xuân Tân	26,87	3,95		Quyết định số 5111/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh đối với dự án đường Vành đai 2.

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
12	Đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân an, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh	DGT	Long Khánh	Xuân An, Xuân Hòa	56,4	2,01		Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 26/5/2020 của HĐND thành phố Long Khánh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công của thành phố; Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 (lần 2); Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc điều chỉnh, bổ sung quy mô đầu tư dự án.
13	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền	DGT	Long Khánh	Xuân Thanh, Bàu Trâm, Bảo Vinh	8,24	0,52		Báo cáo số 440/BC-SKHĐT ngày 05/7/2021 của Sở Kế hoạch Đầu tư về việc báo cáo kết quả họp Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư đối với một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh.
14	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành		Long Thành	Thị trấn Long Thành	1,59	1,59		Đã dự kiến bố trí vốn (gửi lực II dự thảo kế hoạch vốn trung hạn xin ý kiến BTV TV)
15	Trụ sở làm việc Đại diện Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai	DTS	Nhơn Trạch	Phước Khánh	0,07	0,05		Văn bản số 5318/UBND-CN ngày 14/8/2017 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc thoả thuận địa điểm cho Cảng vụ Hàng Hải Đồng Nai đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Đại diện Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai (đã thu hồi đất từ năm 2016)
16	Đường 25B		Nhơn Trạch	Hiệp Phước	85,06	0,45		Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, bổ sung theo ý kiến BQLĐA tỉnh
17	Trường TH Phú Lập	DGD	Tân Phú	Phú Lập	0,30	0,16	-	Cam kết bố trí vốn năm 2022 tại Công văn số 4250/UBND-KT ngày 17/11/2021 của UBND huyện Tân Phú

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
18	Đường Trà Cỏ đoạn 2	DGT	Tân Phú	Phú Điền	6,44	0,06	-	Dự án nằm trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung dài hạn giai đoạn 2021-2025 tại Báo cáo số 150/BC-UBND ngày 18/5/2021 của UBND huyện; UBND huyện cam kết bố trí vốn năm 2022 tại Công văn số 4250/UBND-KT ngày 17/11/2021
19	Mạch 2 Đường dây 220Kv Bảo Lộc - Sông Mây	DNL	Tân Phú	Phú Sơn; Phú Trung; Thanh Sơn; Phú Xuân; TT. Tân Phú; Phú Lộc	1,23	0,17		- Được UBND tỉnh thỏa thuận tại văn bản số 1613/UBND-CNN ngày 15/02/2019 - Quyết định số 37/QĐ-HĐTV ngày 05/3/2021 của Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia v/v giao kế hoạch sản xuất kinh doanh - tài chính - đầu tư xây dựng năm 2021
20	Mạch 2 Đường dây 220Kv Bảo Lộc - Sông Mây	DNL	Trảng Bom	Sông Thao, Hưng Thịnh, Đông Hòa, Trảng Bom, Tây Hòa, Sông Trầu	0,23	0,15	-	Văn bản số 9378/SPMB-PDB ngày 16/8/2021 của Ban quản lý dự án các công trình điện miền nam đăng ký kế hoạch sử dụng đất cho dự án lưới điện cao thế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. (bổ sung 0,23 ha) Quyết định số 37/QĐ-HĐTV ngày 05/3/2021 của Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia v/v giao kế hoạch sản xuất kinh doanh - tài chính - đầu tư xây dựng năm 2021
21	Khu tái định cư tại xã Đông Hòa	ONT	Trảng Bom	Đông Hòa	18,89	1,76		Văn bản số 203/QLĐA ngày 19/10/2021 của Ban quản lý dự án huyện về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các dự án do Ban quản lý dự án làm chủ đầu tư (bổ sung) Công văn số 6941/UBND-KTNS ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh về việc ứng vốn Quỹ phát triển đất tỉnh Đồng Nai
22	Mỏ đá Thiện Tân 7	SKX	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	12,26	4,32	-	Giấy phép khai thác khoáng sản số 330/GP-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
23	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TD Trị An - TBA Kiểm Tân		Vĩnh Cửu	TT Vĩnh An, xã Trị An	0,26	0,02		- Văn bản số 4897/UBND-KTN ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây và phương án cải tạo công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TD Trị An - TBA Kiểm Tân. - Quyết định số 3296/QĐ-EVN SPC ngày 14/11/2019 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TD Trị An - TBA Kiểm Tân - Quyết định 3322/QĐ-EVN SPC ngày 9/10/2018 của Tổng công ty Điện lực miền Nam
24	Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Bào	DGT	Xuân Lộc	Xuân Thành, Xuân Trường	10,28	2,84	3,27	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
25	Đường Chu Văn An	DGT	Vĩnh Cửu	TT. Vĩnh An	2,33	0,63		Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 18/5/2021 của Hội đồng Nhân dân huyện Vĩnh Cửu về kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; dự án đã được Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư của huyện thông qua và đang hoàn thiện hồ sơ trình HĐND huyện thông qua

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
26	Khu KV1	CQP	Vĩnh Cửu	Tân An	40	6,99		Văn bản số 2029/BCH-TM ngày 13/8/2021 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Vv đăng ký nhu cầu KHSDD năm 2022
27	Mạch 2 Đường dây 220Kv Bảo Lộc - Sông Mây		Thống Nhất	các xã	0,26	0,12	-	Văn bản số 9378/SPMB-PDB ngày 16/8/2021 của Ban quản lý dự án các công trình điện miền nam đăng ký kế hoạch sử dụng đất cho dự án lưới điện cao thế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. (bổ sung 0,26 ha)
28	Công ty cổ phần chăn nuôi heo Phú Sơn	NKH	Xuân Lộc	Xuân phú, Xuân Thọ	20,32	4,29		Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2080/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án trang trại heo Phú Sơn tại xã Xuân Phú và xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc
29	Dự án Nạo vét và kè 2 bờ kè suối Tân Trạch	DTL	Vĩnh Cửu	Thanh Phú, Bình Lợi	18,16	8		- Đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vv chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và đảm bảo thời gian thi công theo quyết định chủ trương đầu tư. - Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ	
30	Đường Tà Lài - Trà Cỏ (đoạn từ km1+600 đến km 7+300)	DGT	Tân Phú	Phú Điền	3,89	1,76		Bố trí vốn trung dài hạn giai đoạn 2021-2025 tại Công văn số 4533/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai
31	Đường DT774B (đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên)	DGT	Tân Phú	Nam Cát Tiên	13,65	2,80		Bố trí vốn trung dài hạn giai đoạn 2021-2025 tại Công văn số 4533/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai
32	Trụ sở công an xã Phú Thanh	CAN	Tân Phú	Phú Thanh	0,20	0,14		Bố trí vốn trong năm 2022 tại Công văn số 1177/KH-UBND ngày 26/8/2021 Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Tân Phú
33	Đường đê bao Đồng Hiệp	DTL	Tân Phú	Phú Điền, Phú Thanh	3,45	0,47		Bố trí vốn trong năm 2022 tại Công văn số 1177/KH-UBND ngày 26/8/2021 Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Tân Phú
Tổng cộng					376,49	51,29	3,27	

PHỤ LỤC 15

Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất với đất trồng lúa sang mục đích khác của hộ gia đình, cá nhân năm 2022 tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Tờ trình số 44/S6/TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Cơ sở pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa		
1	Chuyển đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm, trong đó:				406,00	406,00		
			Cẩm Mỹ	Các xã, thị trấn	30,00	30,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	
			Định Quán	Các xã, thị trấn	50,00	50,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	
			Long Khánh	Các phường, xã	35,00	35,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	
			Nhơn Trạch	Các xã	25,00	25,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	
			Tân Phú	Các xã, thị trấn	15,00	15,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	
			Thống Nhất	Các xã	35,00	35,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	
			Trảng Bom	Các xã, thị trấn	16,00	16,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	
			Vĩnh Cửu	Các xã, thị trấn	100,00	100,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	
			Xuân Lộc	Các xã, thị trấn	60,00	60,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	
			Long Thành	Các xã, thị trấn	40,00	40,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác, trong đó:				85,00	85,00		
			Cẩm Mỹ	Các xã, thị trấn	15,00	15,00	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trung đó:		Cơ sở pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa		
			Định Quán	Các xã, thị trấn	20,00	20,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Long Khánh	Các phường, xã	5,00	5,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Tân Phú	Các xã, thị trấn	35,00	35,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Vĩnh Cửu	Các xã, thị trấn	10,00	10,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản, trong đó:				44,00	44,00		
			Cẩm Mỹ	Các xã, thị trấn	2,00	2,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Định Quán	Các xã, thị trấn	5,00	5,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Long Khánh	Các phường, xã	10,00	10,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Tân Phú	Các xã, thị trấn	15,00	15,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Trảng Bom	Các xã, thị trấn	4,00	4,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Vĩnh Cửu	Các xã, thị trấn	3,00	3,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Xuân Lộc	Các xã, thị trấn	5,00	5,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
4	Chuyển từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở, trong đó:				20,60	20,60		
			Cẩm Mỹ	Các xã, thị trấn	1,00	1,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:		Cơ sở pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa		
			Định Quán	Phú Hòa	0,60	0,60		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Long Khánh	Các xã, phường	7,00	7,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Tân Phú	Các xã, thị trấn	12,00	12,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân
5	Chuyển mục đích từ đất lúa sang cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, trong đó:				7,00	7,00		
			Vĩnh Cửu	Các xã, thị trấn	4,00	4,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Trảng Bom	Các xã, thị trấn	3,00	3,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Thống Nhất	Các xã	1,00	1,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
6	Đất trồng lúa chuyển sang đất thương mại dịch vụ		Trảng Bom	Các xã, thị trấn	3,00	3,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
7	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở				62,40	62,40		
			Long Thành	Các xã, thị trấn	5,00	5,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Long Khánh	Các phường, xã	6,00	6,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Cẩm Mỹ	Các xã	2,00	2,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Vĩnh Cửu	Các xã, thị trấn	5,00	5,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Trảng Bom	Các xã, thị trấn	11,00	11,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Biên Hòa	Các phường, xã	5,00	5,00		Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Trong đó:	Căn cứ pháp lý
			Huyện	xã, phường, thị trấn		Diện tích sử dụng đất lúa	
			Xuân Lộc	Các xã, thị trấn	7,00	7,00	Như cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Thống Nhất	Các xã	8,40	8,40	Như cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Tân Phú	Các xã, thị trấn	8,00	8,00	Như cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
			Định Quán	Các xã, thị trấn	5,00	5,00	Như cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa,
đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết về các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách

Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Tổ và kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022, cụ thể như sau:

1. Dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, bao gồm:

- Dự án sử dụng đất trồng lúa là 33 dự án với tổng diện tích đất là 366,21ha, trong đó sử dụng diện tích đất trồng lúa là 48,45 ha.

- Dự án sử dụng đất trồng lúa và đất rừng phòng hộ là 01 dự án với diện tích đất là 10,28 ha, trong đó sử dụng diện tích đất trồng lúa là 2,84 ha và đất rừng phòng hộ là 3,27 ha.

(Kèm theo phụ lục số I)

2. Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của hộ gia đình cá nhân:

- Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 406 ha.

- Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 85 ha.

- Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản là 44 ha.

- Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở là 20,6 ha.

- Chuyển đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 7 ha.

- Chuyển đất trồng lúa sang đất thương mại dịch vụ là 3 ha.

- Chuyển đất trồng lúa sang đất ở: 62,4 ha.

(Kèm theo phụ lục số II)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này, xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai, tổ chức thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông báo danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận thông tại Nghị quyết này đến Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các Sở, ban, ngành có liên quan để làm căn cứ triển khai thực hiện trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tham gia giám sát và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính Phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Báo Đồng Nai, Báo LĐĐN; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh (để đăng công báo);
- Lưu: VT.

Số: 268 /BC-STP

Đồng Nai, ngày 15 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết về các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 8442/STNMT-QH ngày 10/11/2021 về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết về các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022.

Thực hiện chức năng thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung). Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo và các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

I. Hồ sơ thẩm định

Hồ sơ dự thảo gửi thẩm định bao gồm:

1. Dự thảo: Tờ trình, Nghị quyết.
2. Bản tổng hợp ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị quyết; bản sao văn bản góp ý về dự thảo Nghị quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương.
3. Văn bản số 444/HĐND-VP ngày 20/8/2021 của Thường trực Hội đồng nhân tỉnh về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết.

II. Nội dung thẩm định

1. Sự cần thiết, tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “b) *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng*”.

Căn cứ khoản 11 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (trong đó bổ sung khoản 5, 6 Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP):

“ 5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác để thực

hiện dự án đầu tư thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai.

6. Đối với diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua để sử dụng vào mục đích khác nhưng chưa có quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án thì được chuyển sang thực hiện trong các năm tiếp theo nhưng không được quá thời hạn 03 năm theo quy định tại khoản 3 Điều 49 của Luật Đất đai và không phải làm lại thủ tục xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai nếu tiếp tục thực hiện dự án”.

Đồng thời, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, trong đó, bổ sung Điều 5b của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án.

Do đó, để kịp thời chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022 phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh làm cơ sở thực hiện dự án, việc cơ quan soạn thảo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết trên là cần thiết, phù hợp về thẩm quyền theo quy định pháp luật.

2. Về nội dung dự thảo

2.1. Đối với dự thảo Nghị quyết

a) Về tên của Nghị quyết, để rõ hơn tính chất xây dựng Nghị quyết, đề nghị bổ sung cụm từ “**thông qua**” vào sau cụm từ “**Về việc**”.

b) Tại thẩm quyền ban hành, đề nghị điều chỉnh thứ tự kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Tại căn cứ ban hành

- Đề nghị bổ sung các văn bản sau:

“Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Đoạn “Xét Tờ trình ...”, đề nghị trình bày trích yếu nội dung Tờ trình phù hợp với nội dung dự thảo Nghị quyết trình thông qua, cụ thể trình bày lại như sau:

“Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết về các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022;...”

d) Tại Điều 1

- Tại khoản 1, đề nghị rà soát, xác định chính xác các dự án và tổng diện tích phù hợp và thống nhất với phụ lục kèm theo.

- Tại gạch đầu dòng thứ 4 khoản 2 về “Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở 22 ha” đề nghị xem lại tổng diện tích cho thống nhất với phụ lục là 20,9 ha.

- Tại gạch đầu dòng thứ 7 khoản 2 về “Chuyển đất trồng lúa sang đất ở 63 ha”, đề nghị xem lại tổng diện tích cho thống nhất với phụ lục là 62,4 ha.

e) Tại khoản 3 Điều 3, đề nghị trình bày đầy đủ cụm từ “Hội đồng nhân dân tỉnh”.

g) Tại Nơi nhận, đề nghị bỏ “Báo Lao động Đồng Nai, Trung tâm Công báo tỉnh; bổ sung “Cổng Thông tin điện tử tỉnh”. Đồng thời, phối hợp với Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung “viết tắt tên người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành” theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

h) Tại phần ký ban hành, đề nghị bỏ “TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN”, xác định chính xác thẩm quyền ký là “CHỦ TỊCH”.

i) Đánh số trang: Căn cứ Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đề nghị cơ quan soạn thảo đặt số trang cạnh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của dự thảo Nghị quyết, phụ lục Danh mục kèm theo. Lưu ý, đánh số trang riêng đối với từng phụ lục.

k) Tại phụ lục kèm theo,

- Tại phụ lục I, về cơ sở pháp lý để thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của một số dự án, cơ quan soạn thảo chỉ xác định căn cứ chuyển mục đích sử dụng đất là “Đã dự kiến bố trí vốn năm 2022”, “Vốn đầu tư công năm 2022 của huyện”, “Văn bản thỏa thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh”, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, giải trình thêm về cơ sở pháp lý trình thông qua, đảm bảo phù hợp theo quy định.

- Đề nghị rà soát, xác định tên, thông tin chuyển mục đích của các dự án đảm bảo tính chính xác, thống nhất.

- Đề nghị không đánh số trang thứ nhất của các phụ lục.

2.2. Đối với dự thảo Tờ trình

a) Mẫu Tờ trình, cơ quan soạn thảo trình bày theo mẫu 3c kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT, không trình bày theo mẫu Tờ trình số 3 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Vì Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT hướng dẫn pháp luật chuyên ngành, theo đó Sở Tư pháp thống nhất về bố cục trình bày theo mẫu Thông tư của dự thảo.

b) Tại khoản 1, về căn cứ pháp lý để trình Hội đồng nhân dân tỉnh, đề nghị bổ sung căn cứ “Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.”

c) Tại khoản 2 về tình hình chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, qua đánh giá kết quả thực hiện nội dung chuyển mục đích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Đồng Nai theo phê duyệt của Chính phủ tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09/8/2017, Sở Tư pháp xét thấy phần lớn các dự án chưa, đã và đang thực hiện chuyển đổi, một số dự án đã hủy bỏ. Đề nghị cơ quan soạn thảo cần làm rõ hơn các nguyên nhân trong việc thực hiện chuyển mục đích, để có giải pháp thực hiện hiệu quả, đảm bảo tính khả thi khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Đối chiếu với các nội dung được hướng dẫn tại mẫu số 3c kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT thì dự thảo chưa đảm bảo đầy đủ về thông tin, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung hoàn chỉnh, làm cơ sở để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Đồng thời, thông tin về căn cứ pháp lý danh mục các dự án trình thông qua chuyển mục đích sử dụng đất, cơ quan soạn thảo làm rõ hơn theo quy định chung của pháp luật về các điều kiện của các dự án thuộc các trường hợp như thuộc dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, dự án nằm trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện hoặc dự án đã được cấp huyện chấp thuận đầu tư ... để được đưa vào hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Đề nghị in đậm tiêu đề khoản 3, thống nhất bố cục trình bày các khoản, điểm, lưu ý lỗi chính tả trong toàn bộ nội dung dự thảo.

e) Trên cơ sở ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị quyết đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình. Đồng thời lưu ý số liệu thống nhất giữa dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết.

g) Căn cứ khoản 2 Điều 5b Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 (được sửa đổi, bổ sung, tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT), đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung đầy đủ hồ sơ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

h) Tại Nơi nhận, đề nghị xác định chính xác tên các phòng, ban thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

i) Đánh số trang: Căn cứ khoản 7 mục I phần I phụ lục I kèm theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP quy định “... được đặt cạnh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản, không hiển thị số trang thứ nhất”, đề nghị cơ quan soạn thảo đánh số trang dự thảo Tờ trình và phụ lục kèm theo Tờ trình đúng quy định.

k) Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát lỗi chính tả, thống nhất trình bày thứ tự các mục, khoản, điểm thống nhất trong toàn bộ nội dung dự thảo.

l) Tại phụ lục kèm theo, tương tự ý kiến đối với phụ lục kèm theo dự thảo Nghị quyết, đề nghị rà soát, hoàn chỉnh.

III. Kết luận

Trên cơ sở ý kiến thẩm định, Sở Tư pháp có ý kiến kết luận như sau:

1. Dự thảo Nghị quyết về các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022 phù hợp về thẩm quyền theo quy định, đủ điều kiện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với các ý kiến không tiếp thu phải được giải trình rõ lý do.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết về các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Ban KTNS HĐND tỉnh;
 - VP. UBND tỉnh (p/h);
 - Giám đốc Sở; các PGĐ Sở;
 - TTTĐT Sở;
 - Lưu: VT, XDPBPL.
- (Hai - TB)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Quang Tuấn

Số: 8804 /STNMT-QH

Đồng Nai, ngày 24 tháng 11 năm 2021

V/v tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của
Sở Tư pháp về dự thảo Tờ trình, Nghị quyết
về việc thông qua các trường hợp chuyển mục
đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng
phòng hộ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Kính gửi: Ủy ban nhân tỉnh Đồng Nai.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Báo cáo thẩm định số 268/BC-STP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc thông qua các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Sau khi nghiên cứu, Sở Tài nguyên và Môi trường kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

Tiếp thu, chỉnh sửa các ý kiến góp ý của Sở Tư pháp tại báo cáo số 268/BC-STP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Sở Tư pháp, cụ thể như sau:

1. Về dự thảo Nghị quyết:

- Về tên của Nghị quyết: đã bổ sung cụm từ "thông qua" vào sau cụm từ "về việc".

- Đã bổ sung các căn cứ pháp lý vào dự thảo nghị quyết:

"Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;".

- Đã chỉnh sửa nội dung Tờ trình phù hợp với nội dung Nghị quyết, cụ thể:

"Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết về các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022;..."

- Đã rà soát, chỉnh sửa số liệu thống nhất giữa phụ lục và Nghị quyết.

- Tại Nơi nhận, đã phối hợp với Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung "viết tắt tên người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành" theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Tại phần ký ban hành, đã bỏ "TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN", và chỉnh sửa, xác định chính xác thẩm quyền ký là "CHỦ TỊCH".

- Tại phụ lục kèm theo, đã sửa đổi và trình bày đoạn in nghiêng dưới tiêu đề các phụ lục, cụ thể: *(Kèm theo Nghị quyết số/2021/NQ-HĐND ngày..... thángnăm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

- Về cơ sở pháp lý để thực hiện các dự án thu hồi đất, đã nghiên cứu Khoản 6 Điều 46 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định. Đối với các dự án chưa đủ điều kiện, đã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chưa trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp này.

- Đã chỉnh sửa không đánh số trang thứ nhất của các phụ lục.

2. Về dự thảo Tờ trình:

- Đã bổ sung đầy đủ hồ sơ, văn bản đính kèm theo tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tại Nơi nhận, đã xác định chính xác tên các phòng, ban thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đánh số trang: đã chỉnh sửa đánh số trang dự thảo Tờ trình và phụ lục kèm theo Tờ trình đúng quy định.

Trên đây là báo cáo tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về dự thảo Tờ trình, Nghị quyết về việc thông qua các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh (báo cáo);
- Lưu VT.QH.Son5b.

GIÁM ĐỐC



Đặng Minh Đức

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~7793~~ 7493/STNMT-QH

Đồng Nai, ngày 04 tháng 11 năm 2021

V/v tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý về dự thảo Tờ trình, Nghị quyết về Danh mục các dự án thu hồi đất; các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thực hiện năm 2022 tỉnh Đồng Nai.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Ngày 05 tháng 8 năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có Tờ trình số 9328/TTr-UBND về xây dựng Nghị quyết về danh mục các dự án thu hồi đất; các trường hợp chuyển mục đích đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022 tỉnh Đồng Nai.

Ngày 20 tháng 8 năm 2021, Thường trực HĐND tỉnh có Văn bản số 444/HĐND-VP về việc thống nhất xây dựng Nghị quyết tại Tờ trình số 9328/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân các huyện về tình hình thực hiện và đề xuất danh mục các dự án thu hồi đất; các trường hợp chuyển mục đích đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022 tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát và dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án thu hồi đất; các trường hợp chuyển mục đích đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022 tỉnh Đồng Nai và đã gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để đăng công tại Văn bản số 7493/STNMT-QH ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Để hoàn thiện hồ sơ trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh, ngày 22 tháng 10 năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Văn bản số 7974/STNMT-QH gửi các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để có ý kiến góp ý; tiếp theo, ngày 01 tháng 11 năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 8203/STNMT-QH đôn đốc các Sở, ngành và các địa phương khẩn trương gửi ý kiến góp ý để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã nhận được ý kiến góp ý của các Sở, ngành và các địa phương như sau:

- Các Sở, ngành: Thông tin và Truyền thông (Văn bản số 3086/STTTT-TT ngày 26 tháng 10 năm 2021), Giao thông vận tải (Văn bản số 4881/SGTVT-KHTC ngày 04 tháng 11 năm 2021), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn bản số 5343/SNN-KHTC ngày 03 tháng 11 năm 2021), Công thương (Văn bản

Số 520. Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

SĐT: (0251) 3822933 - Fax: (0251) 3827364 - website: <http://stnmt.dongnai.gov.vn>

số 5975/SCT-KH ngày 28 tháng 10 năm 2021), Lao động Thương binh và Xã hội (Văn bản số 6453/SLDTBXH-VP ngày 26 tháng 10 năm 2021), Công an tỉnh (Văn bản số 3822/CAT-PA04 ngày 05 tháng 11 năm 2021), Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh (Văn bản số 1669/BQLDAĐT XD-TCKH ngày 29 tháng 10 năm 2021). Các Sở, ngành còn lại chưa có ý kiến, gồm: Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ. Nội vụ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Y tế, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Biên Hòa (Văn bản số 21060/UBND-KTN ngày 29 tháng 10 năm 2021), Long Khánh (Văn bản số 2105/BC-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2021), Tân Phú (Văn bản số 4044/UBND-NN ngày 29 tháng 10 năm 2021), Định Quán (Văn bản số 4222/UBND-NL ngày 01 tháng 11 năm 2021), Xuân Lộc (Văn bản số 508/BC-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021), Vĩnh Cửu (Văn bản số CV-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021), Cẩm Mỹ (Văn bản số 8451/UBND-TNMT ngày 04 tháng 11 năm 2021). Các đơn vị còn lại chưa có ý kiến, gồm Ủy ban nhân dân các huyện: Thống Nhất, Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom.

Qua ý kiến của các đơn vị, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và có ý kiến tiếp thu, giải trình như sau:

1. Các ý kiến thống nhất:

Các Sở: Thông tin và Truyền thông, Lao động Thương binh và Xã hội; Công an Tỉnh thống nhất dự thảo và dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án thu hồi đất; các trường hợp chuyển mục đích đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022 tỉnh Đồng Nai.

2. Các ý kiến góp ý của các Sở, ngành:

2.1. Sở Giao thông vận tải (Văn bản số 4881/SGTVT-KHTC ngày 04 tháng 11 năm 2021), trong đó đề nghị bổ sung các tuyến đường sau:

a) Các dự án Trương ương, kết nối vùng:

- Bổ sung tuyến đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, qua địa bàn thành phố Biên Hòa và huyện Long Thành, diện tích thu hồi 372,71ha theo Văn bản số 674/BQL-KHTH ngày 20/5/2021 của Ban Quản lý dự án 85.

- Bổ sung tuyến đường cao tốc Dầu Giây - Tân Phú, qua địa bàn huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Định Quán, Tân Phú, diện tích thu hồi 310,72ha theo Tờ trình số 5033/TTr-BGVTVT ngày 31/5/2021 của Bộ Giao thông vận tải.

- Bổ sung tuyến đường cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc, qua địa bàn huyện Tân Phú, diện tích thu hồi 81ha theo Tờ trình số 4642/TTr-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

- Bổ sung dự án cầu Bạch Đằng 2 nối tỉnh Đồng Nai và Bình Dương, qua địa bàn huyện Vĩnh Cửu với diện tích 1,3 ha theo Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2019 của ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc

phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2).

*** Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường:**

Các dự án đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cao tốc Dầu Giây - Tân Phú, cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc là dự án cấp quốc gia được thu hồi đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh. Do vậy, không đưa vào danh mục thu hồi đất trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Riêng đối với dự án cầu Bạch Đằng 2 nối tỉnh Đồng Nai và Bình Dương đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020.

b) Các dự án do Sở Giao thông vận tải được giao lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, giao làm đại diện cơ quan có thẩm quyền dự án PPP:

- Điều chỉnh diện tích thu hồi đất dự án đường kết nối từ cầu Bửu Hòa đến Quốc lộ 1K (STT: 267) với diện tích 11,28 ha theo Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bổ sung Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT769 (diện tích thu hồi làm đường 133,8 ha, diện tích quỹ đất tạo vốn 217 ha nằm tại xã Lộc An, Long Thành thuộc đất do Cty Cao su quản lý) theo Tờ trình số 48/TTr- SGTVT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao thông vận tải về việc thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án.

- Bổ sung Dự án Đầu tư tuyến đường ĐT. 772 (Trảng Bom - Xuân Lộc): diện tích thu hồi làm đường 256,37 ha, diện tích quỹ đất tạo vốn 661,25ha, trong đó Xuân Lộc 90ha, Long Khánh 259,25 ha, Thống Nhất 262 ha, Trảng Bom 50ha theo Tờ trình số 50/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao thông vận tải về việc thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án.

- Bổ sung Dự án Đầu tư tuyến đường ĐT. 773 (Hương lộ 10): diện tích thu hồi làm đường 256,37 ha, diện tích quỹ đất tạo vốn 561,13 ha, trong đó Xuân Lộc 190 ha, Cẩm Mỹ 371,13 ha theo Tờ trình số 51/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao thông vận tải về việc thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án.

- Bổ sung Dự án Đầu tư tuyến đường ĐT.770B (từ ĐT.763 đến QL51): diện tích thu hồi làm đường 279,98 ha, diện tích quỹ đất tạo vốn 823,95 ha, trong đó Đình Quán 7,8 ha, Thống Nhất 236 ha, Long Khánh 382,44 ha, Cẩm Mỹ 152,71 ha, Long Thành 145 ha theo Tờ trình số 49/TTr- SGTVT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao thông vận tải về việc thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án.

- Bổ sung dự án Nâng cấp mở rộng đường Suối Tre - Bình Lộc: tổng diện tích thu hồi đất 12,2 ha (thành phố Long Khánh: 4,36 ha, huyện Thống Nhất: 7,84 ha) theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 14859/TB-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019.

- Bổ sung đường 768B: diện tích thu hồi làm đường 43,7 ha (thành phố

Biên Hòa 25 ha, huyện Vĩnh Cửu 18,7 ha theo Văn bản số 266/TTPTQĐ ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Cửu).

- Bổ sung dự án Đường 25C đoạn từ Hương lộ 19 đến đường Liên Cảng, diện tích thu hồi 39,4 ha theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Bổ sung dự án Nâng cấp mở rộng đường Bắc Sơn - Long Thành đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Nguyên Giáp: diện tích đất thu hồi 5,5 ha (huyện Trảng Bơn 3,8 ha, thành phố Biên Hòa 1,7 ha) theo Văn bản số 12776/UBND-CNN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

*** Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Tiếp thu việc điều chỉnh diện tích thu hồi đất dự án đường kết nối từ cầu Bửu Hòa đến Quốc lộ 1K là 11,28 ha.

- Đối với các tuyến đường còn lại, theo ý kiến của Sở Giao thông vận tải thì các dự án trên hiện đang lập hồ sơ tiền khả thi và các dự án có diện tích khá lớn nhưng chưa được ghi vốn để thực hiện công tác thu hồi đất trong năm 2022. Do vậy chưa phù hợp với quy định tại điểm d Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (được sửa đổi tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ):

"đ) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp danh mục dự án cần thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đồng thời với quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh".

Và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Khoản 6 Điều 46 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021:

"6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Đối với các công trình, dự án theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch."

Do vậy, trường hợp các dự án trên đã được ghi vốn thực hiện trong năm 2022, đề nghị Sở Giao thông vận tải cung cấp hồ sơ liên quan, làm cơ sở tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn bản số 5343/SNN-KHTC ngày 03 tháng 11 năm 2021), trong đó có các ý kiến như sau:

- Rà soát cập nhật các dự án theo đề nghị tại Văn bản số 4261/SNN-KHTC ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Về các dự án thu hồi đất liên quan đến đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Việc thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, phòng hộ cần tuân thủ nghiêm các quy định liên quan như: Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12

tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Nghị Quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ; Thông tri 12-TT/TU ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Đồng Nai; Luật Lâm nghiệp năm 2017; Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BNNPTNT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

*** Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Tại Văn bản số 4261/SNN-KHTC ngày 07 tháng 9 năm 2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị bổ sung 05 dự án, gồm: (1) Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai tại xã Đắc Lua, xã Tà Lài - huyện Tân Phú và xã Thanh Sơn - huyện Định Quán (25,22 ha); (2) Dự án bờ bao ngăn lũ sông La Ngà tại xã Phú Thanh, Phú Bình - huyện Tân Phú (26,6 ha); (3) Dự án gia cố sạt lở sông Đồng Nai tại xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú (1,87 ha); (4) Trạm chăn nuôi thú y huyện Thống Nhất (1 ha); (5) Trạm chăn nuôi thú y huyện Cẩm Mỹ (0,2 ha); theo đó, Sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Qua rà soát dự thảo Tờ trình, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú đã đề xuất Dự án bờ bao ngăn lũ sông La Ngà và Dự án gia cố sạt lở sông Đồng Nai; Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ và huyện Thống nhất đã đề xuất 02 trạm chăn nuôi thú y trên địa bàn của hai huyện theo đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Riêng dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai tại xã Đắc Lua, xã Tà Lài - huyện Tân Phú và xã Thanh Sơn - huyện Định Quán. Theo phương án quản lý, bảo vệ, vận hành hàng rào điện, chòi giám sát voi, tuyến đường cấp theo hàng rào điện thuộc Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3708/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2017. Trong đó, giao cho các đơn vị chủ rừng có dự án đi qua gồm: Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai; Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp La Ngà; Vườn Quốc gia Cát Tiên tiếp nhận và tổ chức quản lý, bảo vệ, vận hành hàng rào điện, chòi giám sát voi, tuyến đường cấp theo hàng rào điện.

Theo phương án trên, thì tuyến hàng rào điện đi qua ranh giới của chủ rừng nào thì chủ rừng đó có trách nhiệm nhận bàn giao và quản lý vận hành và phần diện tích đất vẫn thuộc quyền quản lý của chủ rừng. Do vậy, việc triển khai thực hiện dự án không thực hiện thủ tục thu hồi đất (đất vẫn do các chủ rừng quản lý). Do vậy, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú và huyện Định Quán, các đơn vị chủ rừng xác định cụ thể ranh giới và vị trí của tuyến hàng rào điện để đo đạc, cắm mốc trên thực địa; đồng thời xác định nguồn gốc đất đối với các khu đất có dự án đi qua. Trường hợp có thu hồi đất ngoài ranh của các chủ rừng thì tính toán cụ thể diện tích để đưa vào danh mục thu hồi đất làm cơ sở triển khai thực hiện dự án.

- Tiếp thu về việc thu hồi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.3. Sở Công thương (Văn bản số 5975/SCT-KH ngày 28 tháng 10 năm 2021), trong đó có các ý kiến như sau:

- Rà soát các dự án: Công ty TNHH Tuấn Lộc (6,96 ha), Công ty TNHH Đồ gỗ Hồ Nai M&M (5,65 ha), Công ty TNHH Phúc Lộc Thịnh Phát (1,41 ha) và Công ty Hàng Công nghiệp Việt Thanh (0,1 ha), Công ty TNHH Hoàng Bảo Lâm (3,5 ha), Công ty TNHH Hồ Nai (5,7 ha), DNTN Nguyễn Phi Hùng (5 ha) có thuộc phạm vi quy hoạch cụm công nghiệp Tân An - huyện Vĩnh Cửu hay không; đồng thời rà soát lại diện tích quy hoạch cụm công nghiệp Tân An phải đảm bảo thống nhất với hồ sơ pháp lý dự án: quyết định thành lập cụm công nghiệp; quyết định chủ trương đầu tư dự án; quy hoạch chi tiết...) và rà soát diện tích đất lúa trong phạm vi quy hoạch cụm công nghiệp Tân An.

- Rà soát và điều chỉnh diện tích cụm công nghiệp Xuân Hưng và diện tích đất trồng lúa trong ranh dự án.

*** Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường:**

Tiếp thu ý kiến của Sở Công thương và đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu và Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc rà soát lại đảm bảo diện tích và phù hợp giữa các hồ sơ.

4. Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh (Văn bản số 1669/BQLĐTXD-TCKH ngày 29 tháng 10 năm 2021), trong đó có các ý kiến như sau:

- Điều chỉnh lại đối với dự án Nạo vét suối Săn Máu (đoạn đầu của nhánh suối chính, xuất phát từ Phường Tân Hòa đến cầu Suối Mai);

- Bổ sung danh mục dự án có nhu cầu sử dụng đất năm 2022: 11 dự án với tổng diện tích kế hoạch khoảng 442,08 ha

*** Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Tiếp thu việc điều chỉnh lại đối với dự án Nạo vét suối Săn Máu (đoạn đầu của nhánh suối chính, xuất phát từ Phường Tân Hòa đến cầu Suối Mai) cho phù hợp với tiến độ thực hiện dự án.

- Đối với việc bổ sung các dự án: đường Tráng Bom - Xuân Lộc; nâng cấp, mở rộng đường 25B; đường 25C; hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu và bổ sung các dự án đã có chủ trương đầu tư vào dự thảo Tờ trình. Đề nghị Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh bổ sung văn bản thể hiện việc ghi vốn để thực hiện công tác bồi thường đối với các dự án trên trong năm 2022, đảm bảo theo quy định tại điểm d Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (được sửa đổi tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ) và Khoản 6 Điều 46 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Riêng đối với dự án đường Suối Tre - Bình Lộc chưa có chủ trương đầu tư và chưa được ghi vốn thực hiện trong năm 2022, nên chưa có cơ sở để tổng hợp trình tại kỳ họp này.

- Đối với các dự án còn lại, đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết trước đây. Cụ thể:

+ Dự án đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 144/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014.

+ Dự án Trường trung học phổ thông Phước Thiện đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 91/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017.

+ Dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cỏ) đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018.

+ Dự án Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.768 huyện Vĩnh Cửu đoạn từ cầu vượt Thủ Biên đến giao với ĐT.767 (thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu); Nạo vét rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 196/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019.

+ Dự án Đường trục trung tâm (Xây dựng cầu Thống Nhất và đường dẫn 2 đầu cầu) đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020.

5. Ý kiến góp ý của các địa phương:

Qua rà soát ý kiến góp ý của các địa phương, trong đó chủ yếu là chỉnh sửa tên dự án, diện tích của một số dự án do có điều chỉnh quy mô, hướng tuyến, Sơ Tài nguyên và Môi trường tiếp thu ý kiến của các đơn vị để tổng hợp, điều chỉnh lại cho phù hợp.

Riêng đối với các dự án đề nghị bổ sung, đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện bổ sung các văn bản pháp lý về việc ghi vốn để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định tại điểm đ Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (được sửa đổi tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ) và Khoản 6 Điều 46 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Kiến nghị:

Qua tổng hợp ý kiến của các đơn vị, Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát và hoàn thiện dự thảo Tờ trình, Nghị quyết về Danh mục các dự án thu hồi đất; các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thực hiện năm 2022 tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, một số dự án theo đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Sở, ngành hiện nay mới tới bước chấp thuận chủ trương đầu tư, nhưng chưa được ghi vốn để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trong năm kế hoạch. Như vậy chưa đảm bảo theo quy định tại điểm đ Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5

năm 2014 (được sửa đổi tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ) và Khoản 6 Điều 46 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Do vậy, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đối với các dự án chưa được ghi vốn để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trong năm 2022 thì không đưa vào trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp này, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Trên đây là báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến góp ý về dự thảo Tờ trình, Nghị quyết về Danh mục các dự án thu hồi đất; các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thực hiện năm 2022 tỉnh Đồng Nai.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - UBND tỉnh (báo cáo);
 - Lưu: VT, QH (Sơn 03b).
- Đã 2021/Vanban-DMTHĐ.

GIÁM ĐỐC



Đặng Minh Đức